

UBND TỈNH HÀ GIANG  
LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT  
-----\*\*\*-----

## BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI TVPB

**TÊN ĐỀ TÀI:**

**“ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH  
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA  
TỈNH HÀ GIANG”**



*Hà Giang, tháng 11 năm 2019*

## MUC LUC

LỜI CẢM ƠN .....	1
KÝ HIỆU VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	2
Phần thứ nhất .....	3
THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐỀ TÀI.....	3
Phần thứ hai.....	6
KẾT QUẢ THỰC HIỆN.....	6
Chương 1: TỔNG QUAN ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KT-XH TỈNH HÀ GIANG .....	6
1.1. Đặc điểm tự nhiên .....	6
1.1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.1.2. Địa hình .....	6
1.1.3. Khí hậu .....	6
1.1.4. Tài nguyên đất .....	7
1.1.5. Tài nguyên nước .....	7
1.1.6. Tài nguyên rừng .....	8
1.1.7. Tài nguyên khoáng sản.....	8
1.1.8. Cảnh quan và du lịch .....	8
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang .....	8
1.2.1. Dân số và lao động .....	8
1.2.2. Đời sống dân cư .....	9
1.2.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng .....	9
1.2.4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	10
1.3. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, KT-XH tác động đến phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh .....	10
Chương 2: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI .....	13
2.1. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương và của tỉnh .....	13
2.2. Chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa .....	14
2.2.1. Nội dung cơ bản của Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND.....	14
2.2.2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết 86/2017/NQ-HĐND.....	15
2.3. Kết quả công tác triển khai chính sách.....	19
2.4. Kết quả hỗ trợ vay vốn thực hiện chính sách (2016-2019).....	23

2.5. Đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh .....	25
2.6. Các chính sách chưa thực hiện .....	30
2.7. Đánh giá chung.....	31
2.8. Những khó khăn, hạn chế của chính sách .....	35
2.9. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong thực thi chính sách.....	39
<b>Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY THỰC THI CHÍNH SÁCH TRONG THỜI GIAN TỚI.....</b>	<b>41</b>
Phần thứ ba.....	45
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>45</b>
3.1. Kết luận .....	45
3.2. Kiến nghị.....	47
<b>PHẦN PHỤ LỤC.....</b>	<b>49</b>
<b>Biểu 1. Kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa tỉnh Hà Giang theo Nghị quyết số 209 và Nghị quyết số 86 của HĐND tỉnh giai đoạn 2016-2019 (Nguồn Sở NN&amp;PTNT).....</b>	<b>49</b>
<b>Biểu 2. Kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa tỉnh Hà Giang theo Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND (nguồn Sở NN&amp;PTNT) .....</b>	<b>59</b>
<b>Biểu 3: Sơ đồ kết quả nghiên cứu khảo sát tại 6 xã thuộc 3 huyện: Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Quang .....</b>	<b>72</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>73</b>

## **LỜI CẢM ƠN**

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội năm 2019, với đề tài: “Đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tỉnh Hà Giang”, Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Hà Giang đã nhận được sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam, các Sở, ban ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh, các tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan giúp Ban chủ nhiệm đề tài hoàn thành được nội dung nghiên cứu và thực hiện được các mục tiêu khoa học của đề tài đặt ra.

Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Hà Giang xin trân trọng cảm ơn Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam đã hỗ trợ, giúp đỡ, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ; cảm ơn sự phối hợp có hiệu quả của các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh, các chuyên gia và cộng tác viên đã giúp Ban chủ nhiệm đề tài trong suốt quá trình tổ chức triển khai, thực hiện đề tài để đạt được kết quả mong muốn.

Với thời gian nghiên cứu có hạn và kinh phí hỗ trợ triển khai đề tài còn hạn chế nên chắc chắn đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Ban chủ nhiệm đề tài xin trân trọng và kính mong các chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ quản lý trong và ngoài tỉnh đóng góp ý kiến để đề tài thêm hoàn thiện.

Trân trọng cảm ơn!

**BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

## **KÝ HIỆU VÀ CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>NỘI DUNG ĐẦY ĐỦ</b>
1	TV,PB&GĐXH	Tư vấn, phản biện và giám định xã hội
2	HĐND	Hội đồng nhân dân
3	UBND	Ủy ban nhân dân
4	Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Ngân hàng NN&PTNT	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
7	NHTM	Ngân hàng Thương mại
8	NQ209, NQ86, NQ29	Nghị quyết số 209/2015-NQ-HĐND, Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND; Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND;
9	CPRP	Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (nguồn vốn vay IFAD)
10	KH&KT	Khoa học và Kỹ thuật
11	HTX	Hợp tác xã
12	KT-XH	Kinh tế - xã hội
13	SXNN	Sản xuất nông nghiệp
14	TP	Thành phố
15	THCS	Trung học cơ sở
16	NTM	Nông thôn mới
17	QL	Quốc lộ
18	ĐT	Đường tỉnh (Tỉnh lộ)
19	TC	Tiêu chuẩn
29	NĐ	Nghị định
30	CBCC	Cán bộ, công chức

## **Phần thứ nhất**

### **THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐỀ TÀI**

1. Tên đề tài: Đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tỉnh Hà Giang.
2. Cơ quan chủ trì Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hà Giang.
3. Thành viên Ban chủ nhiệm đề tài:
  - Ông Cao Hồng Kỳ, Chủ tịch Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh.
  - Ông Tô Đức Hiện, Phó Chủ tịch Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh.
  - Bà Phạm Thị Hiền, Chuyên viên Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh.
  - Bà Nguyễn Thị Hương, Chuyên viên Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh.
  - Bà Phạm Thị Hồng Lan, Cán bộ Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh.
  - Ông Nguyễn Ngọc Anh, Chuyên viên Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh.
4. Thời gian thực hiện: Năm 2019.
5. Tổ chức và các anh em tham gia phối hợp triển khai đề tài:
  - Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang.
  - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
  - Sở Tài chính.
  - Hội Nông dân tỉnh.
  - Hội Làm vườn tỉnh.
  - Ngân hàng Nhà nước tỉnh.
  - Ngân hàng NN&PTNT tỉnh.
  - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh.
  - UBND huyện Quản Bạ.
  - UBND huyện Hoàng Su Phì
  - Phòng NN&PTNT huyện Vị Xuyên.
  - Phòng NN&PTNT huyện Bắc Quang.
6. Mục tiêu đề tài:

- Đánh giá được thực trạng kết quả thực hiện chính sách, tác động, hiệu quả của chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp (SXNN) hàng hóa tỉnh Hà Giang theo các Nghị quyết: số 209/2015/NQ-HĐND, số 86/2017/NQ-HĐND và số 29/2018/NQ-HĐND (Sau đây gọi tắt là chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh theo các NQ209, NQ86 và NQ29 của HĐND tỉnh), làm rõ tác động của chính sách có ảnh hưởng gì mang lại hiệu quả như thế nào đối với SXNN của tỉnh? các đối tượng được hưởng lợi từ chính sách là những đối tượng nào; những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách tại cơ sở.

- Từ đó đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy thực thi hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh trong thời gian tới.

#### 7. Nội dung của đề tài:

Đề thực hiện được mục tiêu đặt ra của đề tài, nội dung nghiên cứu của đề tài tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau:

- Nội dung 1: Nghiên cứu nội dung các chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của Trung ương và của tỉnh Hà Giang đã ban hành trong giai đoạn 2016-2019.

Nội dung 2: Đánh giá thực trạng tác động, hiệu quả của các chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2019.

Nội dung 3: Phân tích những khó khăn, hạn chế trong thực hiện chính sách; đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy thực thi chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh Hà Giang cho thời gian tiếp theo.

#### 8. Phương pháp nghiên cứu và tổ chức triển khai thực hiện:

Các phương pháp nghiên cứu được triển khai, gồm:

- Phương pháp kế thừa tài liệu: Thu thập, nghiên cứu các văn bản, tài liệu hiện có quy định về khuyến khích, hỗ trợ phát triển SXNN hàng hóa gồm: Các chính sách của Trung ương và của tỉnh về khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa được ban hành trong giai đoạn 2016-2019; các báo cáo đánh giá của cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện về kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh từ năm 2016-2019 với các nội dung hỗ trợ gồm: chính sách hỗ trợ vốn, giống, kỹ thuật, đào tạo, chính sách đất đai, đầu tư kết cấu hạ tầng, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, hỗ trợ rủi ro...

- Phương pháp điều tra xã hội học: Tiến hành khảo sát, điều tra thực tế

thông qua bảng hỏi và phỏng vấn sâu các đối tượng nghiên cứu là đại diện lãnh đạo, quản lý; đại diện hộ gia đình, cá nhân vay vốn, đại diện doanh nghiệp, HTX được vay vốn tại 6 xã được lựa chọn đại diện cho 3 vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh: xã Nậm Ty, xã Thông nguyen (huyện Hoàng Su Phì); xã Quyết Tiến, xã Quán Bạ (huyện Quán Bạ); xã Vĩnh Hào, xã Vĩnh Phúc (huyện Bắc Quang). Với tổng số mẫu điều tra, phỏng vấn 300 mẫu (mỗi xã ~ 50 mẫu); trong đó: 285 phiếu phỏng vấn đối với hộ gia đình, cá nhân và 15 phiếu phỏng vấn đối với tổ chức, doanh nghiệp, HTX; đồng thời tiến hành phỏng vấn sâu 15 mẫu để đánh giá dành cho lãnh đạo cấp xã huyện. Trên cơ sở đó tiến hành tổng hợp, phân tích, đánh giá tác động của chính sách thông qua các tiêu chí Nâng cao nhận thức hiểu biết của đối tượng vay vốn về SXNN hàng hóa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng thâm canh nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm hàng hóa; mức độ hưởng lợi, sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp, HTX; hiệu quả về môi trường đầu tư; tăng thu nhập cho nông hộ, doanh nghiệp, HTX và xóa đói giảm nghèo.

- Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu điều tra ngoại nghiệp được nhập, phân tích xử lý bằng phần mềm Excel và lưu trữ làm tài liệu nghiên cứu.

- Phương pháp so sánh: Trên cơ sở các tài liệu có sẵn và điều tra thực tế, tiến hành phân tích, so sánh, tổng hợp, đánh giá và đưa ra kết quả.

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức Hội thảo khoa học xin ý kiến chuyên gia, cán bộ khoa học, quản lý có kinh nghiệm làm cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu, cụ thể tổ chức 02 Hội thảo:

+ Hội thảo 1: “Đánh giá kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh”.

+ Hội thảo 2: “Thực trạng và giải pháp thúc đẩy, thực thi chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tỉnh Hà Giang”.

## 9. Sản phẩm của đề tài:

- Kết quả nghiên cứu các chuyên đề (05 chuyên đề).

- Báo cáo tổng kết đề tài TV, PB&GD&XH: Đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa tỉnh Hà Giang theo Nghị quyết số 209, 86 và 29 của HĐND tỉnh.

- Văn bản kiến nghị đề xuất với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về các giải pháp thúc đẩy thực thi có hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh trong những năm tiếp theo.



## **Phần thứ hai**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

#### **Chương 1: TỔNG QUAN ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KT-XH TỈNH HÀ GIANG**

##### **1.1. Đặc điểm tự nhiên**

###### ***1.1.1. Vị trí địa lý***

Hà Giang là tỉnh địa đầu cực Bắc của Tổ quốc có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, với diện tích tự nhiên là 7.929,48 km<sup>2</sup>; nằm ở tọa độ địa lý từ 20°10' đến 23°30' vĩ độ Bắc, 104°20' đến 105°34' kinh độ Đông. Hà Giang có vị trí giáp ranh: Phía Bắc và Tây Bắc giáp Trung Quốc với chiều dài đường biên giới 277,56 km; phía Nam giáp tỉnh Tuyên Quang; phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng; phía Tây giáp tỉnh Lào Cai và Yên Bái.

Hà Giang có biên giới chung với tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc với 1 cửa khẩu quốc tế, 10 cửa khẩu phụ và lối mở, trong đó cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy là nơi trao đổi hàng hoá và dịch vụ lớn giữa hai nước. Giao thông đường bộ khá thuận lợi, trong đó quan trọng nhất là Quốc lộ 2 nối Hà Giang với Thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

###### ***1.1.2. Địa hình***

Địa hình tỉnh Hà Giang khá phức tạp và được chia làm 03 tiểu vùng:

- Vùng cao núi đá phía Bắc hay còn gọi là Cao nguyên đá Đồng Văn, gồm 04 huyện: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh và Quản Bạ với 90% diện tích là núi đá vôi đặc trưng cho kiểu địa hình Karst. Dạng núi ở đây có những núi đá tai mèo sắc nhọn, những khe sâu hẹp cùng nhiều vách đá dựng đứng.

- Vùng cao núi đất phía Tây gồm 2 huyện: Hoàng Su Phì và Xín Mần là một phần của cao nguyên Bắc Hà. Địa hình phổ biến dạng vòm hoặc nửa vòm, có sự chia cắt mạnh, nhiều nếp gấp. Nơi đây có đỉnh núi Tây Côn Lĩnh cao 2.431m và được mệnh danh là ốc nhồi thứ hai của Đông Dương.

- Vùng núi thấp của tỉnh gồm các huyện, thị còn lại: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê và thành phố Hà Giang, khu vực này có những dải rừng già xen kẽ những thung lũng tương đối bằng phẳng nằm dọc theo sông, suối. Đây là vùng đất đai phì nhiêu thích hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi thích hợp cho phát triển kinh tế trang trại, đồng thời đây cũng là vùng trồng lúa, trồng chè và cây ăn quả: cam, quýt lớn nhất của tỉnh.

###### ***1.1.3. Khí hậu***

Hà Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm vào khoảng  $22,5 \div 23$  °C. Trên địa bàn tỉnh có hai vùng khí hậu tương đối khác biệt. Các huyện, thành phố vùng thấp gồm Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê và thành phố Hà Giang, nhiệt độ ẩm áp, ít khi có rét hại, sương muối, lượng mưa lớn từ 2.500 đến 4.000 mm/năm. Các huyện vùng núi cao gồm 4 huyện vùng cao núi đá phía Bắc và 2 huyện vùng cao núi đất phía Tây có lượng mưa ít hơn, vào mùa đông nhiệt độ thường xuống thấp, một số xã có băng, tuyết gây thiệt hại cho trồng trọt và chăn nuôi.

#### **1.1.4. Tài nguyên đất**

Theo số liệu liệu thống kê tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Hà Giang là 792.948,28 ha. Trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp 194.475,7 ha (chiếm 24,535%), đất lâm nghiệp 459.164,56 ha (chiếm 57,91%), đất chuyên dùng 16.920,09 ha (chiếm 2,13%) và đất ở là 7.116,42 ha (chiếm 0,9%). Kết quả điều tra thổ nhưỡng năm 1999 của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp cho thấy: Toàn tỉnh có 9 nhóm đất chính với 19 đơn vị đất và 60 đơn vị đất phụ. Trong đó nhóm đất xám có diện tích lớn nhất đạt 585.418 ha, chiếm 74,25% diện tích tự nhiên của tỉnh. Nhóm đất này rất thích hợp với các loại cây trồng ngắn ngày và cây ăn quả, vùng đất có địa hình cao thích hợp với các loại cây trồng dài ngày và trồng rừng.

#### **1.1.5. Tài nguyên nước**

Hà Giang có nhiều sông, suối, hồ phục vụ đời sống cư dân và thuận tiện cung cấp nước tưới cho đồng ruộng. Ngoài những sông chính chảy qua địa phận của tỉnh: Sông Lô bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) chảy qua địa phận xã Thanh Thủy, thành phố Hà Giang, sông Gâm bắt nguồn từ Trung Quốc qua Cao Bằng, Bắc Mê chảy xuống Tuyên Quang. Ngoài ra, còn có một số sông ngắn và nhỏ như sông Chảy, sông Nho Quế, sông Miện, sông Bạc, sông Chùng cùng với nhiều con suối lớn, nhỏ khác phục vụ nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân trong vùng.

Sông suối ở Hà Giang có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, không thuận lợi cho giao thông đường thủy nhưng lại có tiềm năng để phát triển thủy điện vừa và nhỏ với tổng tiềm năng thủy năng kỹ thuật ước đạt  $800 \div 900$  MW.

Hiện nay, nước là một trong những vấn đề bức xúc nhất ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh. Vào mùa mưa, trong khi khu vực Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên mưa nhiều, lượng nước ứ đọng thì ngược lại ở 4 huyện thuộc Cao nguyên đá Đồng Văn lại thiếu nước, đặc biệt về mùa khô, nhiều vùng thiếu nước nghiêm

trọng đã ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

### ***1.1.6. Tài nguyên rừng***

Tỉnh Hà Giang có tiềm năng lớn về lâm nghiệp với diện tích đất có rừng sản xuất 261.102,8 ha, đất rừng phòng hộ 249.675,8 ha, đất rừng đặc dụng 55.782,5 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2018 của tỉnh đạt 56,5%. Hà Giang có giá trị đa dạng sinh học cao với 10 hệ sinh thái, 1.473 loài thực vật thuộc 755 chi, 193 họ của 06 ngành thực vật bậc cao và 463 loài động vật thuộc 108 họ, 34 bộ và 294 giống. Đặc biệt, tỉnh có nguồn dược liệu tự nhiên phong phú với 1.101 loài cây thuốc thuộc 08 ngành, 184 họ và 662 chi; trong đó, có 894 loài sinh trưởng hoàn toàn tự nhiên, 111 loài được trồng hoàn toàn và 96 loài vừa được trồng vừa mọc tự nhiên.

### ***1.1.7. Tài nguyên khoáng sản***

Hà Giang có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng và phong phú với 29 loại, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của tỉnh. Kết quả điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản, đánh giá triển vọng và thăm dò từ trước đến nay cho thấy trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận hơn 200 điểm mỏ biểu hiện khoáng sản và biểu hiện khoáng hóa cùng hơn 500 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Nổi bật là các loại khoáng sản kim loại như sắt, chì, kẽm và antimon, chất lượng đều đứng trong top đầu của cả nước.

### ***1.1.8. Cảnh quan và du lịch***

Hà Giang có nhiều cảnh đẹp danh thắng thiên nhiên, di tích lịch sử và nền văn hóa độc đáo của một tỉnh miền Núi với những dãy núi đá cao ở phía Bắc và những cánh rừng xanh bạt ngàn ở phía Nam. Nổi bật trong số đó là Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, Cột cờ Lũng Cú, đỉnh đèo Mã Pì Lèng, di tích nhà Vương, Núi Đồi, Cổng Trời Quản Bạ, hang Khố Mỹ, khu du lịch Tam Sơn, thác nước Quảng Ngần, bãi đá cổ Nậm Dẩn, ruộng bậc thang Hoàng Su Phì suối Tiên, chùa Sùng Khánh, chùa Phú Linh, hồ Noong, chùa Nậm Mả Chum Vàng, Chum Bạc, khu căn cứ cách mạng Trọng Con, khu di tích lịch sử Căng Bắc Mê...

## **1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang**

### ***1.2.1. Dân số và lao động***

Dân số toàn tỉnh Hà Giang hiện nay là 846.531 người với 19 dân tộc, trong đó, dân tộc Mông chiếm số đông (31,8%), tiếp đến là dân tộc Tày (23,3%), Dao (15,1%), Kinh (13,4%), Nùng 9,8%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên liên tục giảm từ 1,62% năm 2015 xuống còn 1,47% năm 2018. Số lao động từ

15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh năm sau đều cao hơn năm trước. Tổng số lao động trong tỉnh được tạo việc làm mới trung bình mỗi năm là 19.784 người.

### **1.2.2. Đời sống dân cư**

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập và mức sống của nhân dân trong tỉnh không ngừng được cải thiện. GRDP bình quân đầu người liên tục tăng trong những năm qua (năm 2015 là 19,069 triệu đồng, cao gấp 2,2 lần so với năm 2010; năm 2018 là 26,20 triệu đồng), song vẫn thấp hơn bình quân chung cả nước. Thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về NTM, y tế, dân số, xóa đói giảm nghèo, lao động việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, chương trình khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh... đã mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao đời sống nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) của tỉnh mỗi năm giảm 4-5%; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia đạt giai đoạn 2015-2018 tăng từ 83,3%-87,3%; tổng số lao động được giải quyết làm việc mới đều tăng 16.371 người năm 2015 lên 19.784 người năm 2018.

### **1.2.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng**

- Về hệ thống đường giao thông: Giao thông ở Hà Giang chủ yếu là đường bộ với 5 tuyến quốc lộ đi qua tỉnh: QL2 (đạt cấp III miền núi), QL4, QL4C, QL279, QL34 (đoạn, tuyến đạt cấp IV, VI miền núi) với tổng chiều dài 582,6km; 5 đường tỉnh lộ (ĐT176, ĐT177, ĐT178, ĐT183 và ĐT184) đạt cấp VI miền núi với tổng chiều dài 264 km và hệ thống đường huyện, liên xã cơ bản đã được rải nhựa hoặc đổ bê tông với tổng chiều dài trên 2.000 km. Hiện nay 100% số xã đều có đường ô tô đến trung tâm xã Tuy nhiên, việc đi lại tại một số xã vùng sâu, vùng xa trong tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn.

- Về hệ thống điện: Nguồn cung cấp điện cho tỉnh bao gồm điện lưới quốc gia 220 kV và 110 kV, thủy điện vừa và nhỏ, điện diesel. Hệ thống lưới điện của tỉnh có các cấp điện áp 220 kV, 110 kV, 35 kV, 22 kV, 10 kV và ngày một phát triển trải rộng khắp các vùng, khu dân cư trong tỉnh. Năm 2018, tỉnh có 100% số xã được cấp điện lưới quốc gia với 91,4% số hộ được dùng điện lưới.

- Về hệ thống cấp nước sinh hoạt: Nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho người dân của tỉnh Hà Giang chủ yếu là nước máy (TP. Hà Giang và một số thị trấn, huyện lỵ), hồ treo, giếng khoan, giếng đào, bể chứa hộ gia đình và nước tự chảy tiêu biểu ở khu vực nông thôn. Năm 2015-2018, tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị tăng từ 90% - 90,5% số dân; khu

vực nông thôn tăng từ 71,5% -81,55% số hộ. Tỉnh đã đầu tư xây dựng các hồ treo và tận dụng các hố, hốc nhỏ trong núi để chứa nước nhằm đảm bảo nhu cầu cả về nước sinh hoạt lẫn nước sản xuất cho đồng bào dân tộc vùng cao núi đá và vùng khan hiếm nước.

- *Về vệ sinh môi trường:* Tại các đô thị, khu kinh tế và khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thực hiện thu gom, quản lý chất thải rắn phát sinh trong địa phận. Hiện tỉnh có 11 đơn vị môi trường thực hiện thu gom được khoảng 75% lượng rác thải rắn phát sinh. Chất thải rắn chủ yếu được xử lý theo công nghệ chôn lấp. Chất thải rắn y tế được xử lý riêng tại 9 bệnh viện bằng lò thiêu đốt, về cơ bản đảm bảo các quy chuẩn môi trường. Chất thải (rắn) nguy hại khác trên địa bàn tỉnh hiện chưa có nhiều.

#### **1.2.4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội**

Nền kinh tế của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng khá, bình quân giai đoạn 2015-2018 đạt 6,95%, cao hơn tốc độ tăng bình quân của cả nước 0,25% (bình quân cả nước giai đoạn 2015-2018 đạt 6,7%). Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh tương đối rõ nét. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 36,7% năm 2015 xuống còn 30,4% năm 2018; tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tăng từ 26,7% năm 2015 lên 23,01% năm 2018; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 36,6% năm 2015 lên 46,59% năm 2018. Cơ sở hạ tầng được tập trung đầu tư và từng bước hoàn thiện, tạo điều kiện thu hút và thúc đẩy đầu tư phát triển các ngành kinh tế; đời sống nhân dân được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ giảm hộ nghèo mỗi năm từ 4 đến 5%, tăng tỷ lệ hộ khá và hộ giàu. Thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng từ 19,06 triệu đồng năm 2015 lên 26,2 triệu đồng năm 2018. Vốn đầu tư cho phát triển kể cả đầu tư từ ngân sách nhà nước và các thành phần kinh tế khác ngày một tăng từ 5.665 tỷ đồng năm 2015 lên 8.900 tỷ đồng năm 2018 và đạt 9.166 tỷ đồng năm 2019. An ninh - quốc phòng được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo tạo môi trường thuận lợi cho phát triển KT-XH. Tuy nhiên, do khó khăn vốn có của một tỉnh miền núi, biên giới, nhiều dân tộc, kinh tế chậm phát triển, xuất phát điểm thấp nên trong phát triển kinh tế còn gặp nhiều hạn chế, yếu kém; những kết quả về KT-XH đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp; đời sống nhân dân đã được cải thiện nhưng chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao; khả năng tiếp cận thị trường, tiến bộ KHKT và tinh thần tự chủ, linh hoạt, năng động ở một bộ phận cán bộ và nhân dân còn nhiều hạn chế.

#### **1.3. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, KT-XH tác động đến phát**

## **triển SXNN hàng hóa của tỉnh**

Là tỉnh địa đầu của Tổ quốc có vị trí tiếp giáp với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, có cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và nhiều cặp cửa khẩu khác giữa hai nước là một trong yếu tố quan trọng để phát triển KT-XH của tỉnh. Mặt khác, Hà Giang có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái. Có thể kể đến tiềm năng phát triển thủy điện với 45 dự án thủy điện đã được quy hoạch, tổng công suất lắp máy 650 MW, đã đưa vào sử dụng 24 nhà máy với tổng công suất 407,8 MW, hiện nay một loạt các nhà máy thủy điện đang được xây dựng, dự kiến đến năm 2030 sẽ khai thác hầu như toàn bộ trữ năng thủy điện của Hà Giang. Tiềm năng khoáng sản, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện được 176 mỏ và điểm quặng với 29 loại khoáng sản khác nhau với trữ lượng từ vài trăm nghìn tấn cho đến hàng trăm triệu tấn, đá xây dựng và đá vôi có trữ lượng rất lớn. Hiện nay một số khoáng sản đã đang được khai thác như quặng sắt, mangan, antimon; công nghiệp khai khoáng và thủy điện là 2 ngành có tốc độ phát triển cao trong thời gian qua góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Hà Giang có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh mang tầm vóc quốc tế và quốc gia như Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồi Văn, dinh nhà Vương ở Đồi Văn, ruộng bậc thang Hoàng Su Phì khu vực hóa thạch Huệ Biển... Hiện nay, du lịch Hà Giang mới thu hút được hơn 500 nghìn du khách đến thăm quan, nghiên cứu, văn cảnh. Trong tương lai khi cơ sở hạ tầng được nâng cấp, các danh lam thắng cảnh được đầu tư chắc chắn sẽ thu hút được nhiều khách du lịch hơn. Về phát triển SXNN, đất sản xuất nông nghiệp hiện đang khai thác với gần 200 nghìn ha, đất lâm nghiệp hơn 436 nghìn ha (trong đó rừng sản xuất 196,8 nghìn ha, rừng phòng hộ 196,5 nghìn ha, rừng đặc dụng 44 nghìn ha). Quỹ đất nông, lâm nghiệp đang được quy hoạch và đầu tư, sử dụng để mang lại hiệu quả ngày càng cao hơn. Về phát triển cây dược liệu, với khí hậu, thổ nhưỡng đặc trưng, Hà Giang có nguồn tài nguyên các loại dược liệu phong phú và đa dạng. Trên địa bàn tỉnh có hơn 1.000 loại dược liệu khác nhau với nhiều cây có giá trị về y học và kinh tế phân bố chủ yếu ở độ cao từ 1.000-1.500m, đặc biệt có nhiều ở 4 huyện núi đá phía Bắc và 2 huyện núi đất phía Tây của tỉnh, gồm các loại chính: Thảo quả, hồi, quế, đỗ trọng, óc chó... nếu được quy hoạch tốt thì nguồn tài nguyên dược liệu này có ý nghĩa rất lớn đối với phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc của tỉnh.

Bên cạnh đó, Hà Giang xa với trung tâm Thủ đô, giao thông đơn tuyến, xa các trung tâm kinh tế, thị trường lớn, khó kết nối; khả năng kết nối, khả năng tiếp cận thị trường hàng hóa, thị trường lao động hết sức khó khăn, sản

xuất hàng hóa có giá thành cao, mất lợi thế cạnh tranh, sự thu hút đầu tư của các doanh nghiệp còn hạn chế. Điểm xuất phát của nền kinh tế còn thấp, bình quân đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người thấp, phân bố phân tán, manh mún gây khó khăn cho công tác chuyển đổi sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ lao động chưa biết chữ đến tốt nghiệp THCS chiếm tỷ lệ lớn khoảng trên 75%, điều này phần nào ảnh hưởng đến sự tiếp thu các tiến bộ KH&KT trong sản xuất. Hơn nữa, kết cấu hạ tầng cơ sở phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn còn yếu kém, nhất là các huyện vùng cao núi đá phía Bắc và vùng cao núi đất phía Tây của tỉnh; nhiều hộ gia đình, cá nhân làm nông nghiệp rất khó khăn, thiếu vốn để đầu tư, trong khi sản xuất nông nghiệp có tỷ suất lợi nhuận thấp nhưng rủi ro cao, địa bàn lại xa trung tâm nên chưa thu hút được các nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước và thiếu các doanh nghiệp lớn vào đầu tư tại địa bàn các huyện trên các lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ, và tiêu thụ sản phẩm. Nếu tỉnh không có các chính sách đặc thù sẽ rất khó khăn trong việc thúc đẩy nền kinh tế SXNN hàng hóa của tỉnh phát triển.

## Chương 2: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

### 2.1. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương và của tỉnh

#### 2.1.1. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương giai đoạn 2010-2019

Giai đoạn 2010-2019, Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, cụ thể:

Tên văn bản	Đối tượng được vay vốn	Định mức vốn vay không cần thế chấp	Quy định lãi suất cho vay
1. Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm nghiệp.</li><li>- Các hộ kinh doanh, sản xuất ngành nghề, dịch vụ nông nghiệp, nông thôn.</li><li>- HTX, chủ trang trại.</li><li>- Cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tối đa 50 triệu đồng.</li><li>- Tối đa 200 triệu đồng.</li><li>- Tối đa 500 triệu đồng.</li><li>- Tối đa 50 triệu đồng.</li></ul>	Lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo cơ chế tín dụng thương mại hiện hành.
2. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn có tham gia liên kết trong sản xuất nông nghiệp với HTX, doanh nghiệp lĩnh vực nông nghiệp (<b>bổ sung</b>).</li><li>- Cá nhân, hộ gia đình đầu tư cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.</li><li>- Tổ hợp tác, hộ kinh doanh (<b>bổ sung</b>).</li><li>- HTX, chủ trang trại hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp (<b>sửa đổi nói rộng</b>).</li><li>- Cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (<b>nói rộng</b>).</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tối đa 100 triệu đồng.</li><li>- Tối đa 200 triệu đồng.</li><li>- Tối đa 300 triệu đồng.</li><li>- Tối đa 01 tỷ đồng.</li><li>- Tối đa 100 triệu đồng.</li></ul>	Lãi suất cho vay do khách hàng và tổ chức tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
3. Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn tham gia liên kết trong sản xuất nông nghiệp với HTX, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp (<b>nói rộng</b>).</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tối đa 200 triệu đồng.</li></ul>	



## 2.2. Chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa

Chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa được HĐND tỉnh Hà Giang ban hành nhằm hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân phát huy tối đa năng lực, khả năng để khai thác tiềm năng, thế mạnh nông nghiệp địa phương để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, thúc đẩy xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho nông dân. Từ năm 2015 đến nay, HĐND tỉnh Hà Giang đã ban hành 03 Nghị quyết liên quan về chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh: (i) Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 về ban hành chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang; (ii) Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 về sửa đổi bổ sung Điều 1 tại Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND; (iii) Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 về chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh thay thế NQ 209 và NQ 86). Sau đây gọi tắt là NQ 209, NQ 86 và NQ 29.

### 2.2.1. Nội dung cơ bản của Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND

- Các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, HTX, Liên hiệp HTX có tổ chức sản xuất hàng hóa đối với chè, cam, dược liệu, trâu, bò, ong phù hợp với quy hoạch được duyệt hoặc được chấp thuận đầu tư của tỉnh thì được hưởng chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh.

- Nguyên tắc áp dụng của Nghị quyết: Trong cùng một thời gian nếu có các chính sách hỗ trợ khác của Trung ương hoặc của tỉnh thì đối tượng áp dụng có quyền lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất. Chính sách ưu đãi này chỉ áp dụng một lần cho một đối tượng với một nội dung thụ hưởng. Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của nhà nước thì không thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ của Nghị quyết, cụ thể:

TT	Đối tượng áp dụng	Điều kiện áp dụng	Đơn vị tính	Mức vốn vay	Thời hạn (năm)
<b>I Chính sách hỗ trợ lãi suất</b>					
1	Hỗ trợ thâm canh vườn chè theo TC VietGAP/hữu cơ	Thâm canh	triệu đ/ha	30	2
2	Hỗ trợ thâm canh vườn cam theo tiêu chuẩn VietGAP	Thâm canh	triệu đ/ha	50 - 80	2
3	Hỗ trợ trồng mới cây dược liệu	> 0,2 ha/hộ; > 2 ha/HTX	triệu đ/da	50	5
4	Hỗ trợ mua giống trâu, bò	> 3 con	triệu đ/con	20	3
5	Hỗ trợ nuôi ong	> 20 tổ	triệu đ/tổ	1	2
6	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại, gắn với xử lý chất thải chăn nuôi	Xây dựng chuồng trại	triệu đ/m <sup>2</sup>	3,5	3

	nuôi đạt tiêu chuẩn				
7	Hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc	Dự án	triệu đ/dự án	5.000	3
8	Đầu tư cơ sở bảo quản cam	Dự án	triệu đ/dự án	500	3
9	Hỗ trợ xây dựng vườn ươm giống cây dược liệu	0,1 ha	triệu đ/vườn	500	3
10	Hỗ trợ xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản dược liệu	Dự án	triệu đ/dự án	500	3
11	Hỗ trợ đầu tư nhà máy chế biến thực phẩm gia súc, gia cầm	Dự án	triệu đ/dự án	10.000	5
12	Hỗ trợ tiền thuê đất trồng dược liệu	Dự án	Dự án	30% tiền thuê đất	5
<b>II Chính sách hỗ trợ trực tiếp</b>					
1	Hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến dược liệu	Nhà máy	triệu đ/dự án	15.000	Hỗ trợ trực tiếp
2	Hỗ trợ đăng ký thương hiệu sản phẩm hàng hóa	Thương hiệu	triệu đ/sản phẩm	50	Hỗ trợ trực tiếp
3	Hỗ trợ xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi	Nhà máy	triệu đ/dự án	10.000	Hỗ trợ trực tiếp
4	Hỗ trợ nhân giống đại gia súc cho người dân tỉnh miền	Lần thành công	Mức lương cơ bản	0,2	Hỗ trợ trực tiếp

### 2.2.2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết 86/2017/NQ-HĐND

Qua triển khai nhận thấy những bất cập, hạn chế trong việc thực hiện NQ209, HĐND tỉnh đã ban hành NQ86 sửa đổi Điều 1 NQ209 theo hướng sửa đổi phạm vi điều chỉnh, bổ sung đối tượng áp dụng, nguyên tắc áp dụng và sửa đổi mức hỗ trợ lãi suất đối với một số hạng mục trong chăn nuôi, tiền thuê đất, tiền công cho hộ gia đình, mức hỗ trợ mua giống gia súc, gia cầm... với mong muốn chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của đi vào thực tiễn, nội dung của chính sách cụ thể như sau:

TT	Đối tượng áp dụng	Điều kiện áp dụng	Đơn vị tính	Mức vay	Thời hạn (năm)
<b>I Chính sách hỗ trợ lãi suất</b>					
1	Hỗ trợ thâm canh vườn chè	Thâm canh	triệu đ/ha	30	2
2	Hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến	Nhà máy	triệu đ/dự án	5.000	3
3	Hỗ trợ thâm canh vườn cam	Thâm canh	triệu đ/ha	80	2
4	Đầu tư cơ sở bảo quản cam	Cơ sở	triệu đ/dự án	500	3
5	Hỗ trợ trồng mới cây dược	> 0,2 ha/hộ;	triệu đ/dự	50	5

TT	Đối tượng áp dụng	Điều kiện áp dụng	Đơn vị tính	Mức vay	Thời hạn (năm)
	liệu	> 2 ha/HTX	án		
6	Hỗ trợ xây dựng vườn ươm giống cây dược liệu	> 0,1 ha	triệu đ/vườn	500	3
7	Hỗ trợ xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản dược liệu	Cơ sở	triệu đ/dự án	500	3
8	Hỗ trợ mua giống trâu, bò (sửa đổi, bổ sung)	> <b>bổ sung 20 con (tổ chức)</b>	triệu đ/con	20	3
9	Hỗ trợ xây dựng chuồng nuôi trâu, bò gắn với xử lý chất thải	Xây dựng chuồng trại	triệu đ/m <sup>2</sup>	3,5	3
10	Hỗ trợ đầu tư nhà máy chế biến thực phẩm	Nhà máy	triệu đ/dự án	10.000	5
11	Hỗ trợ nuôi ong ( <b>bổ sung</b> )	> 20 tổ	triệu đ/tổ	1	2
12	Tăng mức hỗ trợ tiền thuê đất trồng dược liệu cho doanh nghiệp, HTX thuê đất từ 30% lên 40% ( <b>sửa đổi</b> )	Dự án		<b>40%</b>	5
13	Hỗ trợ dự án ứng dụng công nghệ cao bằng giao mặt bằng sạch ( <b>bổ sung</b> )	Dự án	Triệu đ/dự án	25.000	3
14	Hỗ trợ chăn nuôi lợn bằng giống địa phương ( <b>bổ sung</b> )	>20 con (cá nhân); >100 con (tổ chức)	triệu đ/con	1,5	2
15	Hỗ trợ chăn nuôi gia cầm bằng giống địa phương ( <b>bổ sung</b> )	>500 con (cá nhân); 2.000 con (tổ chức)	đồng/con	30.000	1
16	Hỗ trợ chăn nuôi dê ( <b>bổ sung</b> )	>30 con (cá nhân); 100 con (tổ chức)	triệu đ/con	2	2
17	Hỗ trợ làm chuồng chăn nuôi lợn, dê ( <b>bổ sung</b> )	Làm chuồng trại	triệu đ/m <sup>2</sup>	3,5	2
18	Hỗ trợ làm chuồng chăn nuôi gia cầm ( <b>bổ sung</b> )	Làm chuồng trại	triệu đ/m <sup>2</sup>	2,0	2
19	Hỗ trợ lắp xuất mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp ( <b>bổ sung</b> )	Thiết bị	triệu đ/thiết bị	300	3
20	Chính sách hỗ trợ đối với các dự án đầu tư phát triển các cây, con ngoài quy định ( <b>bổ sung</b> )	Dự án	triệu đ/dự án	5.000-100.000	3
21	Chính sách vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh	HTX	triệu đ/HTX	1.000	3

TT	Đối tượng áp dụng	Điều kiện áp dụng	Đơn vị tính	Mức vay	Thời hạn (năm)
	đôi với HTX ( <i>bổ sung</i> )				
<b>II</b>	<b>Chính sách hỗ trợ trực tiếp</b>				
1	Hỗ trợ sản xuất chế biến dược liệu	Nhà máy	triệu đ/dự án	15.000	Hỗ trợ trực tiếp
2	Hỗ trợ đăng ký thương hiệu sản phẩm	Thương hiệu	triệu đ/sản phẩm	50	Hỗ trợ trực tiếp
3	Hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Nhà máy	triệu đ/dự án	10.000	Hỗ trợ trực tiếp
4	Tăng mức hỗ trợ công tác nhân giống đại gia súc từ 0,2 lần lên 0,4 lần mức lương cơ bản ( <i>điều chỉnh</i> )	Lần thành công	Mức lương cơ bản	<i>0,4</i>	Hỗ trợ trực tiếp
5	Hỗ trợ chuyển đổi vườn tạp sang trồng rừng kinh tế ( <i>bổ sung</i> )	0,5-30 ha	triệu đ/ha	3	Hỗ trợ trực tiếp
6	Trồng rừng bằng giống tốt ( <i>bổ sung</i> )	0,5-30 ha	triệu đ/ha	5-8	Hỗ trợ trực tiếp
7	Hỗ trợ thành lập mới HTX ( <i>bổ sung</i> )	HTX	triệu đ/HTX	30	Hỗ trợ trực tiếp
8	Hỗ trợ dồn điền đổi thửa ( <i>bổ sung</i> )	> 3ha	triệu đ/ha	30	Hỗ trợ trực tiếp

### 2.2.3. Nội dung cơ bản của Nghị quyết 29/2018/NQ-HĐND

Nghị quyết 29/2018/NQ-HĐND tỉnh được ban hành trên cơ sở kế thừa và sửa đổi một số điều chưa phù hợp của NQ 209 và NQ 86 về chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết được ban hành trên nguyên tắc giữ nguyên một số mức hỗ trợ lãi suất cho các hạng mục SXNN hàng hóa. Bên cạnh đó sửa đổi làm rõ hơn về đối tượng, phạm vi áp dụng; sửa đổi điều kiện hỗ trợ theo hướng tăng quy mô đầu tư như: Tăng quy mô nuôi trâu, bò đối với chăn nuôi từ 3 con lên 20 con; bổ chính sách hỗ trợ đối với sản xuất dược liệu (vì nội dung này áp dụng theo quy định hiện hành của Chính phủ đã quy định); tăng mức hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm nông nghiệp, bổ sung điều khoản mới về hỗ trợ với các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, Nội dung cụ thể như sau:

TT	Đối tượng áp dụng	Điều kiện áp dụng	Đơn vị tính	Mức vốn vay	Thời hạn (năm)
<b>I Chính sách hỗ trợ lãi suất</b>					
1	Hỗ trợ thâm canh vườn chè theo tiêu chuẩn VietGAP/Hữu cơ	Thâm canh	triệu đ/ha	30	2
2	Hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến chè	Dự án	triệu đ/dự án	5.000	3
3	Hỗ trợ thâm canh vườn cam theo tiêu chuẩn VietGAP	Thâm canh	triệu đ/ha	80	2
4	Đầu tư cơ sở bảo quản cam	Cơ sở	triệu đ/cơ sở	500	3
5	Hỗ trợ mua giống trâu, bò ( <i>điều chỉnh tăng quy mô</i> )	>20 con ( <i>đối với tổ chức, cá nhân</i> )	triệu đ/con	20	3
6	Hỗ trợ xây dựng chuồng nuôi trâu, bò gắn với xử lý chất thải	Làm chuồng trại	triệu đ/m <sup>2</sup>	3,5	3
7	Hỗ trợ đầu tư nhà máy chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm ( <i>bổ sung</i> )	Dự án	triệu đ/dự án	10.000	5
8	Hỗ trợ nuôi ong	> 20 tổ	triệu đ/tổ	1	2
9	Hỗ trợ chăn nuôi dê	>30 con (cá nhân); >100 con (tổ chức)	triệu đ/con	2	2
10	Hỗ trợ chăn nuôi lợn bằng giống địa phương	>20 con (cá nhân); >100 con (tổ chức)	triệu đ/con	1,5	2
11	Hỗ trợ chăn nuôi gia cầm bằng giống địa phương	> 500 con (cá nhân); > 2.000 con (tổ chức)	đồng/con	30.000	1
12	Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi lợn, dê ( <i>bổ sung</i> )	Làm chuồng trại	triệu đ/m <sup>2</sup>	3,5	2
13	Hỗ trợ làm chuồng chăn nuôi gia cầm ( <i>bổ sung</i> )	“	Triệu đ/m <sup>2</sup>	2,0	2
14	Dự án ứng dụng công nghệ cao được giao mặt bằng sạch trong khu quy hoạch ( <i>bổ sung</i> )	Dự án	triệu đ/dự án	25.000	3
15	Hỗ trợ lãi suất mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp	Thiết bị, máy móc	triệu đ/thiết bị	300	3
<b>II Chính sách hỗ trợ trực tiếp</b>					

TT	Đối tượng áp dụng	Điều kiện áp dụng	Đơn vị tính	Mức vốn vay	Thời hạn (năm)
1	Hỗ trợ đăng ký thương hiệu sản phẩm	Thương hiệu	triệu đ/ sản phẩm	50	Hỗ trợ trực tiếp
2	Hỗ trợ chế biến thức ăn chăn nuôi	Nhà máy	triệu đ/dự án	10.000	Hỗ trợ trực tiếp
3	Hỗ trợ công tác nhân giống đại gia súc cho người dân tinh viên	Lần thành công	triệu đồng	0,4	Hỗ trợ trực tiếp
4	Hỗ trợ chuyển đổi vườn tạp sang trồng rừng kinh tế	0,5-30 ha	triệu đ	3	Hỗ trợ trực tiếp
5	Hỗ trợ trồng rừng bằng giống tốt	0,5-30 ha	triệu đ	5-8	Hỗ trợ trực tiếp
6	Hỗ trợ thành lập mới HTX	HTX	triệu đ/ HTX	30	Hỗ trợ trực tiếp
7	Hỗ trợ dồn điền đổi thửa	> 3ha	Triệu đ/ ha	30	Hỗ trợ trực tiếp
8	Chính sách xử lý rủi ro	Theo quy định tại NĐ 02/2017/NĐ-CP và NĐ 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ			

### 2.3. Kết quả công tác triển khai chính sách

#### 2.3.1. Công tác tổ chức triển khai chính sách

Chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang được xác định là chính sách quan trọng trong 5 chương trình trọng tâm của Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Giang khóa XVI, nhiệm kỳ 2015-2020; là nội dung cơ bản để hoàn thành mục tiêu trong Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2016-2020. Sau khi chính sách được ban hành, Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang là cơ quan được UBND tỉnh phân công chủ trì đã phối hợp với các Sở/ngành chức năng của tỉnh cùng với UBND các huyện, thị trong tỉnh đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện chính sách; đồng thời đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền đưa chính sách vào thực tiễn, cụ thể:

- Thực hiện Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015, UBND tỉnh Hà Giang ban hành có Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 về việc quy định chi tiết thực hiện NQ 209. Trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách, một số địa bàn có thế mạnh về phát triển chăn nuôi dê, lợn, gia cầm bằng giống địa phương quy mô trang trại, hộ gia đình; một số

nông hộ có điều kiện trồng rừng, đồn điền đổi thửa phục vụ phát triển kinh tế nhưng chưa được quy định trong NQ 209. Vào thể ngày 14/7/2017, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND về sửa đổi, bổ sung thêm một số nội dung quy định trong chính sách phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh. Ngày 14/9/2017, UBND tỉnh Hà Giang ban hành Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND quy định chi tiết thực hiện Nghị quyết số 209 và Nghị quyết số 86 của HĐND tỉnh; Sở NN&PTNT đã ban hành văn bản số 1318/SNN-KHTC ngày 02/22/2017 về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Trong quá trình thực hiện chính sách vay vốn hỗ trợ lãi suất<sup>1</sup> và chính sách hỗ trợ trực tiếp<sup>2</sup> cho đối tượng hộ gia đình, cá nhân, HTX thực hiện thâm canh, phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh của tỉnh: Cây chè Shan Tuyết, cây cam Sành Hà Giang, phát triển chăn nuôi trâu, bò quy mô hộ gia đình; hỗ trợ phát triển cây dược liệu còn ở mức quy mô nhỏ lẻ mà cần thiết khuyến khích hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp thực hiện sản xuất những loại cây, con theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê gia cầm, phát triển lâm nghiệp, đồn điền đổi thửa, dự án ứng dụng công nghệ cao ở quy mô lớn hơn. Ngày 07/12/2018, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh thay thế NQ 209 và NQ 86; ngày 26/02/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 05/QĐ-UBND quy định chi tiết thực hiện Nghị quyết 29.

- Căn cứ các văn bản chỉ đạo của tỉnh, các cấp, ngành của tỉnh đã có sự phối hợp thống nhất trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, phổ biến nội dung chính sách đến toàn thể cán bộ, đảng viên và các đối tượng thụ hưởng. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại cơ sở đã cơ bản nắm được nội dung chính sách, mục đích, ý nghĩa của việc vay vốn và xem xét khả năng thực tế của mình để lựa chọn vay vốn cho từng lĩnh vực. Việc tổ chức thực hiện chính sách vay vốn hỗ trợ lãi suất được thực hiện theo đúng quy trình hướng dẫn của UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cụ thể: UBND cấp xã tiếp nhận đơn đề nghị vay vốn của tổ chức, hộ gia đình/cá nhân; sau đó được rà soát, sàng lọc sơ bộ và tổng hợp gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định vay vốn là Phòng NN&PTNT huyện (được phân công làm Tổ trưởng tổ thẩm định) cùng

<sup>1</sup> Chính sách hỗ trợ lãi suất gồm 9 nội dung, áp dụng đối với 08 loại cây, con chủ lực của tỉnh: Cây Chè Shan Tuyết; cây Cam Sành Hà Giang; cây dược liệu; con trâu, bò, con dê, con lợn, gia cầm bằng giống địa phương; nuôi Ong và hỗ trợ làm chuồng trại, xử lý chất thải chăn nuôi theo tiêu chuẩn.

<sup>2</sup> Chính sách hỗ trợ trực tiếp gồm 10 nội dung: Sản xuất, chế biến dược liệu; Đăng ký thương hiệu sản phẩm; Chế biến thức ăn gia súc; Phát triển giống đại gia súc; Các dự án ứng dụng Công nghệ cao; Các dự án đầu tư phát triển các cây, con ngoài chính sách quy định; Khuyến khích phát triển lâm nghiệp; Phát triển HTX nông - lâm nghiệp; Chính sách đồn điền đổi thửa; Chính sách xử lý rui ro.



các thành viên là Lãnh đạo Ngân hàng chính sách huyện và đại diện các phòng, ban liên quan, đại diện UBND cấp xã. Đi đôi với việc phổ biến quán triệt chính sách, UBND cấp xã đã tiến hành niêm yết công khai các nội dung văn bản liên quan đến chính sách tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn, các thôn/bản/tổ dân phố để các tổ chức, cá nhân có điều kiện tra cứu thông tin. Vì thế việc tiếp cận vay vốn của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại cơ sở được thuận lợi, thủ tục đơn giản nên công tác giải ngân được thực hiện nhanh và hiệu quả. UBND các huyện cũng có văn bản chỉ đạo giao quyền cho Tổ thẩm định cấp huyện do Lãnh đạo Phòng NN&PTNT huyện chủ trì thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay và đơn đốc thu hồi vốn đối với các tổ chức, cá nhân hoàn vốn khi đến kỳ hạn cũng như lập báo cáo kết quả thực hiện hàng năm gửi cơ quan quản lý cấp trên.

- Đi đôi với việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách của các cơ quan nhà nước từ tỉnh tới huyện, xã hệ thống các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh: Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tỉnh đã có văn bản chỉ đạo cho các Ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai chính sách tới các chi nhánh, phòng giao dịch, bộ phận nghiệp vụ và cán bộ nhân viên, người lao động trong đơn vị; đồng thời chỉ đạo các NHTM trên địa bàn (Ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển) chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương, phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể tại cơ sở tổ chức, hướng dẫn chính sách, kết hợp phổ biến và cung cấp thông tin về quy trình, điều kiện, thủ tục vay vốn của ngân hàng đến các xã thị trấn trên địa bàn tỉnh. NHNN tỉnh cũng thường xuyên chỉ đạo cho các NHTM tích cực vận dụng tốt chính sách tín dụng để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết; xây dựng ban hành văn bản quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục vay vốn đối với khách hàng đảm bảo đơn giản, rõ ràng và dễ thực hiện. Niêm yết công khai các văn bản quy định, hướng dẫn về chính sách, hồ sơ, thủ tục vay vốn; tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn khách hàng trong việc xây dựng phương án/dự án vay vốn; thực hiện các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn bị thiệt hại do thiên tai như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, tiếp tục cho vay mới khôi phục sản xuất. Trong quá trình triển khai thực hiện, NHNN tỉnh thường xuyên nắm bắt từ cơ sở, làm việc với cấp ủy chính quyền địa phương về các mô hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn để kịp thời giải quyết hoặc tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh có biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để có giải pháp thực hiện hiệu quả. Bên cạnh đó, NHNN tỉnh đã làm việc với NHNN Việt Nam, Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam để ban hành chính sách giải ngân cho vay gửi tới UBND cấp xã triển



khai điểm giao dịch lưu động bằng xe ô tô chuyên dùng để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận nguồn vốn vay thuận lợi, đồng thời trực tiếp trả lời và giải đáp, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các cán bộ, tổ chức vay vốn theo Nghị quyết tại các Hội nghị kết nối Ngân hàng - Khách hàng, Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp, Hội nghị đối thoại với các HTX nông nghiệp, chuyên mục “Dân hỏi - Lãnh đạo trả lời” của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh. Ngoài ra, NHNN tỉnh thường xuyên chỉ đạo các NHTM đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu về vốn phục vụ chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh; phối hợp tốt với cấp ủy, chính quyền địa phương linh hoạt hơn nữa trong thẩm định, giải quyết cho vay, thường xuyên thực hiện kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay vốn. Để triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách, NHNN tỉnh đã xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt ban hành 02 đề án đầu tư tín dụng đối với hợp tác xã (HTX) và tổ liên kết để thực hiện cho vay đối với các HTX hoạt động theo mô hình mới, theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và cho vay hộ gia đình, cá nhân tổ liên kết trong sản xuất kinh doanh dịch vụ. Trong đó tập trung các chính sách hỗ trợ phát triển, tạo điều kiện để HTX, hộ gia đình, cá nhân tiếp cận vốn vay thuận lợi nhất; phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành của tỉnh và cấp ủy, chính quyền địa phương triển khai tích cực, kịp thời đưa ra các giải pháp nhằm triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi trên địa bàn tỉnh.

### ***2.3.2. Công tác tập huấn, hướng dẫn thực hiện chính sách***

Căn cứ Nghị quyết ban hành chính sách khuyến khích phát triển SXNN nông nghiệp hàng hóa của tỉnh, Tổ tư vấn triển khai Nghị quyết trực tiếp là Phòng NN&PTNT huyện đã chủ trì phối hợp với các Ngân hàng trên địa bàn huyện tổ chức tập huấn cho các hộ dân ở thôn/bản. Từ năm 2016 đến nay, các huyện đã tập huấn cho hàng nghìn lượt tổ chức, cán bộ có nhu cầu vay vốn theo Nghị quyết với các nội dung như: mục đích, ý nghĩa của chính sách; định hướng nội dung hỗ trợ, hướng dẫn điều kiện, trình tự thủ tục vay vốn, phương án tổ chức sản xuất, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi.

Kết quả tham vấn địa phương cho thấy: 100% các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu vay vốn và các hộ đã được vay vốn đều nắm vững mục đích, ý nghĩa của chính sách, thực hiện tốt thủ tục, hồ sơ vay vốn theo quy định, phản hồi cán bộ liên quan đã thực hiện tốt vai trò hướng dẫn, tập huấn cho người dân và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc thẩm định và giải ngân.

### **2.3.3. Sự vào cuộc của các cấp chính quyền, người dân, doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh**

Việc triển khai thực hiện chính sách đã có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến huyện, xã và người dân, doanh nghiệp, HTX trên địa bàn. Các cấp chính quyền đã nêu cao vai trò chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện chính sách. Tổ tư vấn cấp huyện đã thực hiện tốt vai trò tham mưu cho tỉnh, huyện việc hướng dẫn người dân, các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục vay vốn; tiến hành thẩm định điều kiện vay vốn và tổ chức rải ngân; thu hồi vốn đối với tổ chức, cá nhân đến thời hạn hoàn vốn; hàng năm phối hợp với các tổ chức liên quan kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay làm cơ sở báo cáo UBND tỉnh; đồng thời phối hợp có hiệu quả với các cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý sơ kết, đánh giá và đề xuất biện pháp điều chỉnh chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tiễn trên địa bàn tỉnh. Người dân hăng hái tham gia đăng ký vay vốn để phát triển sản xuất; một số doanh nghiệp, HTX đã mạnh dạn đăng ký vay vốn để xây dựng nhà xưởng, đầu tư máy móc thiết bị cho sản xuất. Nhìn chung, sau khi chính sách được ban hành đã có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến huyện, xã xuống thôn/bản, chính sách đã được người dân đồng tình hưởng ứng đón nhận.

## **2.4. Kết quả hỗ trợ vay vốn thực hiện chính sách (2016-2019)**

### **2.4.1. Kết quả giải ngân vay vốn hỗ trợ lãi suất theo NQ209, NQ86**

- Tính đến 31/8/2019, tổng số hộ đăng ký vay vốn để phát triển SXNN hàng hóa theo các Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn toàn tỉnh (195/195 xã, phường, thị trấn) là 19.318 hộ, với tổng nhu cầu vốn vay là 1.681.106 triệu đồng.

- Tổng số hộ đã được thẩm định vay vốn là 18.676 hộ. Số hộ đủ điều kiện vay vốn 7.751 hộ (chiếm 41,5% tổng số hộ có nhu cầu vay vốn trên địa bàn toàn tỉnh) với nhu cầu vốn vay là 686,999 triệu đồng.

- Số hộ đã được rải ngân là 7.358 hộ (chiếm 95% số hộ đủ điều kiện vay vốn) với số tiền 670.656 triệu đồng (trong đó, thực hiện đến hết năm 2018 là 650.398 triệu đồng, thực hiện trong năm 2019 là 20.258 triệu đồng)<sup>3</sup>. Kết quả cụ thể theo các lĩnh vực sản xuất như sau:

#### **1. Hỗ trợ thâm canh vườn chè**

Giải ngân được 7.622 triệu đồng cho 88 hộ.

<sup>3</sup> Báo cáo số 532/BC-SNNPTNT ngày 13/9/2019 của Sở NNN&PTNT tỉnh Hà Giang

2. *Hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến chè*

Giải ngân được 500 triệu đồng cho 01 cơ sở sản xuất chế biến chè (Công ty Chè Hùng An).

3. *Hỗ trợ thâm canh vườn cam:*

Giải ngân được 61.219 triệu đồng cho 531 hộ.

4. *Hỗ trợ trồng mới cây dược liệu:*

Giải ngân được 1.415 triệu đồng cho 09 hộ.

5. *Hỗ trợ xây dựng vườn ương giống cây dược liệu:*

Giải ngân được 500 triệu đồng cho 01 HTX (HTX Y học bản địa xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ).

6. *Hỗ trợ mua giống trâu, bò:*

Giải ngân được 482.804 triệu đồng cho 5.652 hộ.

7. *Hỗ trợ phát triển giống đại gia súc:*

Nhân giống đại gia súc bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo được 10.231 con; trong đó, thành công 7.184 con; bê nghé sinh ra được 3.999 con.

8. *Hỗ trợ làm chuồng trại gia súc gắn với xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn:*

Giải ngân được 37.413 triệu đồng cho 347 hộ.

9. *Hỗ trợ chăn nuôi lợn bằng giống địa phương:*

Giải ngân được 14.994 triệu đồng cho 147 hộ.

10. *Hỗ trợ chăn nuôi dê:*

Giải ngân được 830 triệu đồng cho 07 hộ.

11. *Hỗ trợ làm chuồng nuôi lợn, dê gắn với xử lý chất thải:*

Giải ngân được 15.609 triệu đồng cho 98 hộ.

12. *Hỗ trợ chăn nuôi da cầm bằng giống địa phương*

Giải ngân được 1.409 triệu đồng cho 18 hộ.

13. *Hỗ trợ làm chuồng trại da cầm:*

Giải ngân được 6.161 triệu đồng cho 35 hộ.

14. *Hỗ trợ HTX vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp:*

Giải ngân được 3.800 triệu đồng cho 03 HTX thuộc huyện Bắc Quang 01, Quang Bình 01 và Đông Văn 01 HTX.

#### 2.4.2. Kết quả giải ngân hỗ trợ lãi suất theo NQ 29/2018/NQ-HĐND

Tổng số hộ đăng ký vay vốn từ đầu năm 2019 đến 31/8/2019 là 111 hộ, với nhu cầu vốn vay 17.814 triệu đồng; trong đó: số hồ sơ đã thẩm định là 83 hộ; số hồ sơ đủ điều kiện vay vốn là 38 hộ; số tiền đã được giải ngân là 5.485 triệu đồng cho 23 hộ được vay vốn.

#### 2.4.3. Kết quả thanh toán trả lãi suất đối với các ngân hàng

Số tiền lãi phát sinh từ khi thực hiện chính sách vay vốn đến 31/8/2019 là 125.744,2 triệu đồng; trong đó: Số tiền lãi ngân sách tỉnh đã hỗ trợ và thanh toán cho các ngân hàng là 111.611,7 triệu đồng; số tiền lãi tỉnh chưa nghiệm thu, quyết toán là 14.132,5 triệu đồng (trong đó: Ngân hàng NN&PTNT tỉnh 13.985,2 triệu đồng, Ngân hàng Đầu tư tỉnh 147,3 triệu đồng). Doanh số thu nợ lũy kế đến nay là 165.591 triệu đồng. Nợ xấu có 01 hộ với 60 triệu đồng.

*(Có biểu phụ lục chi tiết kèm theo)*

### **2.5. Đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh**

Kết quả khảo sát thực địa và theo các Báo cáo đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của các Sở, ngành tỉnh Hà Giang cụ thể như sau<sup>4</sup>:

#### **2.5.1. Đối với phát triển đàn gia súc (trâu, bò)**

Tổng số hộ được vay vốn trên địa bàn tỉnh là 5.652 hộ, với số vốn vay 482.804 triệu đồng; số lượng trâu, bò giống được mua tặng thêm 22.368 con; số tiền lãi phát sinh được hỗ trợ 91.534,8 triệu đồng; số bê nghé được sinh ra 3.999 con, ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ chi phí 119.208 triệu đồng.

Kết quả khảo sát 300 hộ gia đình trên địa bàn 06 xã: Vĩnh Hảo, Vĩnh Phúc (huyện Bắc Quang), xã Nậm Ty, Thôn Nguyễn (huyện Hoàng Su Phì), xã Quán Bạ, Quyết Tiến (huyện Quán Bạ). Về quy mô, đa số các hộ gia đình chăn nuôi từ 3-9 con, các hộ đều được tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi chăm sóc trâu, bò sinh sản, công tác thú y, tiêm phòng dịch cho gia súc. Về hình thức chăn nuôi, đa số các hộ vay vốn để chăn nuôi trâu, bò sinh

<sup>4</sup> Báo cáo của Sở NN&PTNN, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng NN&PTNT tỉnh, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Hà Giang.

sản; các hộ ở các xã vùng cao núi đá phía Bắc: Quyết Tiến, Quán Bạ (huyện Quán Bạ) vừa áp dụng mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản, vừa chăn nuôi trâu, bò thương phẩm (vỗ béo) theo hình thức nuôi nhốt.

Về hiệu quả vay vốn, kết quả khảo sát 100 con trâu, bò giống sau 1 năm sinh ra được 10 con bê nghé và nũ sau một năm xuất chuồng bán ra thị trường được 15-20 triệu đồng/con. Bình quân lãi suất mang lại từ chăn nuôi từ 1,2-1,6 triệu đồng/con/tháng; có hộ chăn nuôi trâu, bò thương phẩm sau 3-6 tháng, cá biệt sau 1-2 tháng, trâu, bò được giết mổ xuất bán cho thương lái nội địa hoặc xuất bán sang Trung Quốc thu được 10-15 triệu đồng/con. Tuy nhiên, việc thực hiện chăn nuôi trâu, bò theo mô hình thương phẩm thì không có sự gia tăng về số lượng đàn theo tự nhiên mà chủ yếu tăng số lượng đàn trâu, bò theo cơ học; công tác quản lý giống, kiểm soát dịch, bệnh gia súc tại cơ sở rất khó thực hiện và không có sự lựa chọn về giống tốt.

### ***2.5.2. Đối với phát triển đàn lợn bằng giống địa phương***

Tổng số hộ được vay vốn trên địa bàn tỉnh là 147 hộ, với số vốn vay 14.994 triệu đồng, số lượng đàn lợn giống được mua tăng thêm là 9.688 con, số tiền lãi phát sinh được nhà nước hỗ trợ lãi suất là 1.307,9 triệu đồng; ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ đi các khoản chi phí là 7.178 triệu đồng.

Kết quả khảo sát cho thấy các hộ vay vốn đảm bảo về quy mô, tiêu chuẩn con giống theo quy định và được kiểm dịch thú y, tiêm phòng đầy đủ. Xong, việc thực hiện quy trình chăn nuôi của nông hộ hiện nay chủ yếu là theo phương pháp truyền thống mà chưa theo quy trình VietGAP. Theo quy định của chính sách giống lợn phải là giống địa phương, trong khi đó trên địa bàn tỉnh không có trang trại, doanh nghiệp hoặc trung tâm nào sản xuất giống lợn địa phương để cung cấp con giống cho nông dân trên địa bàn mà các hộ phải tự đi mua tại thị trường tự do; vì thế đã đẩy giá lợn giống tại các địa phương lên cao. Kết quả, người dân chăn nuôi lợn cho lợi nhuận không cao. Mặt khác, trong thời gian vừa qua, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra dịch tả lợn Châu Phi nên hầu hết người dân trong tỉnh đã dừng tái đàn với quy mô lớn.

### ***2.5.3. Đối với phát triển đàn gia cầm bằng giống địa phương***

Tổng số hộ được vay vốn trên địa bàn tỉnh là 18 hộ, với số vốn cho vay là 1.409 triệu đồng, số lượng đàn gia cầm được mua tăng thêm là 37.483 con, số tiền lãi phát sinh được nhà nước hỗ trợ là 77,3 triệu đồng; ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí là 830 triệu đồng.

Nhìn chung, các hộ vay vốn đảm bảo quy mô và tiêu chuẩn con giống được kiểm dịch và tiêm chủng đầy đủ theo quy định; quy trình chăn nuôi thực hiện theo phương pháp truyền thống; các hộ tự mua giống ngoài thị trường được UBND xã xác nhận là giống địa phương; đa số các hộ dân chưa hiểu được quy trình và chưa thực hiện chăn nuôi theo quy trình VietGAP. Các hộ vay vốn để chăn nuôi gia cầm bằng giống địa phương chưa đánh giá được hiệu quả thu nhập và thời hạn vay vốn quá ngắn (trong 12 tháng đã phải hoàn trả vốn vay cho ngân hàng nên lợi nhuận thu được không cao).

#### **2.5.4. Đối với phát triển đàn ong**

Tổng số hộ dân được vay vốn trên địa bàn tỉnh là 347 hộ và 02 HTX; số vốn cho vay là 35.880 triệu đồng, với số lượng đàn ong được mua tặng thêm là 35.380 tổ, số tiền lãi phát sinh nhà nước hỗ trợ là 5.851 triệu đồng; ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí là 7.547 triệu đồng.

Quá trình thực hiện vay vốn, các hộ đã thực hiện đúng quy định như mua giống ong nội, số tổ tương ứng với vốn được vay (1 triệu đồng/tổ), hiệu quả nuôi ong cho sản phẩm mật chất lượng cao, có thương hiệu, thị trường tiêu thụ thuận lợi, mang lại hiệu quả kinh tế, đem lại lợi nhuận cao cho nông hộ. Theo kết quả khảo sát: Giá mật ong bạc hà tăng bình quân từ 300.000 đ/lít - 500.000 đ/lít. Lợi nhuận thu được từ nghề nuôi ong đạt 1.200.000 đến 2.000.000 đồng/tổ/năm<sup>5</sup>. Tuy nhiên, khó khăn gặp phải là ong thường hay bị bệnh và tự tách đàn bay đi khi thời tiết thay đổi.

#### **2.5.5. Hỗ trợ làm chuồng trại gắn với xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn**

- Số hộ được vay vốn xây dựng chuồng trại chăn nuôi trâu, bò gắn với xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh là 420 hộ, với số vốn vay là 37.413 triệu đồng, tổng diện tích chuồng trại được xây dựng đạt tiêu chuẩn là 11.125m<sup>2</sup>, số tiền lãi phát sinh được nhà nước hỗ trợ là 6.739,1 triệu đồng.

- Số hộ được vay vốn xây dựng chuồng trại chăn nuôi lợn gắn với xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn trên địa bàn tỉnh là 64 hộ, với số vốn vay 15.439 triệu đồng, diện tích chuồng trại gắn với xử lý chất thải theo tiêu chuẩn được xây dựng là 6.340m<sup>2</sup>, số tiền lãi phát sinh nhà nước hỗ trợ là 1.506,4 triệu đồng;

- Số hộ vay vốn làm chuồng trại chăn nuôi dê trên địa bàn tỉnh có 01 hộ (tại thành phố Hà Giang) với số vốn vay 125 triệu đồng, diện tích chuồng trại gắn với xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn được xây dựng 150m<sup>2</sup>, số tiền lãi phát sinh được hỗ trợ 7,9 triệu đồng.

<sup>5</sup> Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Giang ngày 16/9/2019.

- Số hộ được vay vốn làm chuồng trại chăn nuôi gia cầm gắn với xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh là 36 hộ; với tổng số vốn vay là 6.161 triệu đồng, diện tích chuồng trại gắn với xử lý chất thải được xây dựng là 3.590 m<sup>2</sup>, số tiền lãi phát sinh nhà nước hỗ trợ là 603,1 triệu đồng.

Theo quy định quy mô xây dựng chuồng trại đối với trâu, bò sinh sản diện tích tối thiểu là 5m<sup>2</sup>/con, diện tích chuồng trại nuôi trâu, bò thịt là 3m<sup>2</sup>/con. Thực tế, một số hộ xây dựng chuồng trại nuôi trâu, bò, gia súc không gắn với xử lý chất thải theo tiêu chuẩn dẫn đến làm mất vệ sinh môi trường; còn lại đa số các hộ xây dựng chuồng trại theo đúng quy định đã giúp cho việc chăn nuôi được thuận lợi, tránh được dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Việc xử lý chất thải từ chăn nuôi đã tạo ra khí đốt, giảm chi phí tiêu hao năng lượng và cung cấp một lượng phân bón cho trồng trọt, tăng hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp và giảm thiểu ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn.

#### **2.5.6. Đối với hỗ trợ phát triển cây chè**

Tổng số hộ được vay vốn thâm canh cây chè theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ trên địa bàn tỉnh là 88 hộ, chủ yếu ở huyện Bắc Quang, Quang Bình và Vị Xuyên, với số vốn vay là 7.622 triệu đồng, diện tích chè được thâm canh theo tiêu chuẩn VietGAP tăng thêm là 258,2 ha; số tiền lãi phát sinh được nhà nước hỗ trợ là 1.560,4 triệu đồng; ước tính số lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí là 2.646 triệu đồng.

Qua khảo sát thực tế một số hộ trồng chè tại địa bàn huyện Bắc Quang và Hoàng Su Phì cho thấy: Trước thời điểm chưa được hỗ trợ lãi suất, các hộ sản xuất, kinh doanh chè chưa thực hiện thâm canh theo tiêu chuẩn VietGAP, năng suất trung bình 3,7 tấn/ha, giá chè búp tươi từ 3.400 - 3.600 đồng/kg. Sau khi được vay vốn hỗ trợ lãi suất thực hiện thâm canh chè theo tiêu chuẩn VietGAP, năng suất trung bình đạt 4,1 tấn/ha - 4,7 tấn/ha, chất lượng chè tốt, mẫu mã đẹp, giá bán chè búp tươi từ 8.000-10.000 đồng/kg. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ chưa thuận lợi do các hộ phải tự tìm đầu ra cho sản phẩm, giá chè phụ thuộc vào thương lái. Các hộ được vay vốn hỗ trợ lãi suất để thâm canh cây chè theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ sử dụng vốn vay để mua phân bón, được tập huấn khuyến nông, áp dụng thâm canh chè theo tiêu chuẩn VietGAP và Hữu cơ đã làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, mẫu mã đẹp, giá thành cao hơn so với chè thông thường, thị trường tiêu thụ thuận lợi hơn, mang lại hiệu quả kinh tế và mang lại thu nhập khá cho người trồng chè.

### **2.5.7. Đối với hỗ trợ phát triển cây cam Sành**

Số hộ được vay vốn thâm canh vườn cam trên địa bàn tỉnh là 531 hộ, chủ yếu ở các huyện: Bắc Quang và Quang Bình với số vốn vay là 61.219 triệu đồng, thực hiện thâm canh cam Sành theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 1.209,5 ha; số tiền lãi phát sinh nhà nước hỗ trợ là 11.533,5 triệu đồng; ước tính tổng số lợi nhuận thu được sau khi trừ chi phí là 18.509 triệu đồng.

Kết quả khảo sát tại huyện Bắc Quang cho thấy: Trước thời điểm chưa được hỗ trợ lãi suất, đa số các hộ gia đình trồng cam Sành ở Hà Giang chưa thực hiện thâm canh theo tiêu chuẩn VietGAP, năng suất trung bình đạt từ 5-6 tấn/ha, chất lượng mẫu mã quả cam ở mức trung bình, giá bán ngoài thị trường từ 8.000-10.000 đồng/kg. Sau khi các hộ áp dụng thâm canh cam Sành theo tiêu chuẩn VietGAP, năng suất cam trung bình đạt từ 12-15 tấn/ha, cá biệt có hộ đạt 20 tấn/ha, chất lượng cam tốt, mẫu mã cam đẹp, giá bán tại thị trường được nâng lên từ 14.000 - 15.000 đồng/kg. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ cam chưa thuận lợi, các hộ gia đình tự phải tìm đầu ra cho sản phẩm. Mấy năm gần đây, cam sành Hà Giang được mùa, người nông dân chưa tìm được thị trường tiêu thụ với khối lượng lớn. Từ năm 2016, nhờ được vay vốn để mua phân bón và được tập huấn về kỹ thuật chăm sóc cam theo quy trình vì thế năng suất cam Sành đã tăng gần gấp 2 lần so với cam kinh doanh, chất lượng tốt, mẫu mã đẹp đã giúp cho giá bán cam tăng gấp 2 lần so với cam thông thường. Chính sách đã mang lại hiệu quả kinh tế lớn, góp phần nâng cao thu nhập cho hộ gia đình trồng cam (kết quả khảo sát lợi nhuận đạt 40-55 triệu đồng/ha) từ hộ có thu nhập mức trung bình lên hộ khá và hộ giàu bằng chính nghề trồng cam tại địa phương mình.

### **2.5.8. Đối với phát triển cây dược liệu**

Số hộ được vay vốn trồng mới cây dược liệu trên địa bàn tỉnh có 09 hộ, tập trung tại huyện Quản Bạ và huyện Hoàng Su Phì với số vốn vay là 1.415 triệu đồng, diện tích dược liệu được trồng mới là 28,3 ha; số tiền lãi phát sinh được nhà nước hỗ trợ là 287 triệu đồng; ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí đạt được là 393 triệu đồng.

Đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 HTX được vay vốn để xây dựng vườn ươm cây giống dược liệu tại địa bàn xã Quyết Tiến (Quản Bạ) với vốn vay 500 triệu đồng, số tiền lãi phát sinh được nhà nước hỗ trợ là 63,4 triệu đồng; ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí là 180 triệu đồng/năm. Hiện tại có 01 HTX được vay vốn đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản dược liệu (tại xã Quản Bạ, huyện Quản Bạ) với vốn vay 500 triệu đồng, số



tiền lãi phát sinh được nhà nước hỗ trợ là 115 triệu đồng; ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí là 180 triệu đồng.

Kết quả khảo sát, các hộ gia đình được vay vốn đã thực hiện các dự án trồng, chế biến được liệu theo đúng quy định. Hiệu quả thu nhập mang lại ở mức khá trung bình một hộ vay 100 triệu sau một năm trồng được liệu lãi suất thu được 32 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, các hộ vay vốn để trồng được liệu thường gặp rủi ro cao do diện tích manh mún nhỏ lẻ, khí hậu thời tiết mưa rét làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, giá cả sản phẩm và thị trường không ổn định. Mặt khác, các hộ gặp khó khăn trong việc tìm đầu ra cho nguyên liệu sản phẩm của mình. Những hộ xây dựng cơ sở chế biến, bảo quản được liệu thì hiệu quả kinh tế mang lại thu nhập khá sản phẩm sản xuất ra với quy mô nhỏ lẻ; tuy sản phẩm đã có thương hiệu nhưng thị trường tiêu thụ chưa mở rộng, chưa xây dựng được chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

## **2.6. Các chính sách chưa thực hiện**

Bên cạnh các chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa theo NQ209, NQ86 và NQ29 của tỉnh như hỗ trợ thâm canh cây cam, cây chè nuôi ong lấy mật; xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến bảo quản được liệu; xây dựng chuồng trại gắn với xử lý chất thải được đánh giá mang lại thu nhập, hiệu quả kinh tế cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân địa phương ở mức khá chính sách chăn nuôi trâu, bò được thực hiện với tỷ lệ cho vay cao nhất với số vốn vay 482.804 triệu đồng cho 5.652 hộ, chiếm 72,4% tổng số vốn hỗ trợ lãi suất, trong đó số hộ nuôi trâu, bò thương phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với hộ nuôi trâu, bò sinh sản; chính sách hỗ trợ chăn nuôi dê, trồng được liệu mang lại hiệu quả kinh tế trung bình nhưng hay gặp rủi ro và ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết, giá cả thị trường không ổn định; chính sách hỗ trợ vay vốn chăn nuôi lợn, gia cầm bằng giống địa phương, thời gian vay vốn ngắn nên chưa mang lại hiệu quả kinh tế cho nông dân. Tuy nhiên, có 02 chính sách hỗ trợ lãi suất chưa thực hiện được, gồm: Chính sách đầu tư cơ sở bảo quản cam và chính sách hỗ trợ đầu tư nhà máy chế biến thực phẩm từ sản phẩm gia súc, gia cầm. Nguyên nhân do chưa có tổ chức, cá nhân nào mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh này. Ngoài ra, có 07 chính sách hỗ trợ trực tiếp chưa thực hiện được, gồm: Hỗ trợ sản xuất, chế biến được liệu (hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà máy và hỗ trợ tiền thuê đất); Hỗ trợ đăng ký thương hiệu sản phẩm hàng hóa; Hỗ trợ chế biến thức ăn chăn nuôi; Hỗ trợ đối với các dự án ứng dụng công nghệ cao (thuê đất với mặt bằng sạch để thực hiện dự án; hỗ trợ lãi suất cho tổ chức, cá nhân vay vốn); Hỗ trợ đối với

các dự án đầu tư phát triển cây, con giống chính sách quy định; Chính sách dồn điền đổi thửa; Chính sách xử lý rủi ro. Nguyên nhân do chính sách hỗ trợ trực tiếp chỉ thực hiện hỗ trợ đối với các dự án sau đầu tư khi được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu các hạng mục theo dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt; vì thế đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có dự án đầu tư nào thuộc lĩnh vực được thụ hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định.

## **2.7. Đánh giá chung**

### **2.7.1. Tác động tích cực của chính sách**

#### *a) Tác động về nhận thức*

Chính sách đã huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị của từ tỉnh tới huyện, xã, cơ sở trong việc chỉ đạo, hướng dẫn người dân vay vốn phát triển SXNN hàng hóa; trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền được nâng lên; đội ngũ cán bộ từ tỉnh tới huyện, xã thôn/bản cơ bản đã hiểu rõ, nắm bắt được mục đích, ý nghĩa và nội dung của chính sách theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh, đồng thời tổ chức tốt việc truyền thông, hướng dẫn, hỗ trợ người dân đăng ký vay vốn phát triển sản xuất cây con chủ lực hàng hóa, chủ động phối hợp trong công tác thẩm định cấp vốn đảm bảo nhanh, đúng đối tượng của chính sách; các cơ quan Ngân hàng thường xuyên làm tốt công tác kiểm tra sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay và thu hồi vốn đúng thời hạn.

Kết quả triển khai đã có hàng vạn người dân với hàng nghìn lượt hộ đã được tập huấn về chính sách vay vốn. Người nông dân từng bước nâng cao nhận thức, chủ động liên kết sản xuất, quan tâm áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hình thành được tư duy sản xuất hàng hóa gắn với đầu ra của sản phẩm. Sau khi hoàn vốn vay, nhiều hộ gia đình đã chủ động đầu tư, phát triển mở rộng với quy mô sản xuất lớn hơn để nâng cao thu nhập tiến tới làm giàu. Các doanh nghiệp, HTX đã mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất, liên kết với nông dân, chủ động kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm. Qua triển khai đã có 05 HTX được thành lập mới; huy động được 04 doanh nghiệp lớn tham gia vào chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cam sành, chè mật ong và dược liệu.

#### *b) Hiệu quả kinh tế trực tiếp mang lại cho người dân, doanh nghiệp, HTX thụ hưởng từ chính sách vay vốn hỗ trợ lãi suất của tỉnh*

Nhìn chung, các hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng hiệu quả đồng vốn vay, góp phần tăng năng suất, sản lượng và tăng thu nhập cho nông hộ:

- Đối với lĩnh vực thâm canh cây chè Các hộ được vay vốn để thâm canh cây chè theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ đã sử dụng vốn vay để mua phân bón, áp dụng thâm canh đúng quy trình đã làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm chè, giá bán sản phẩm cao hơn so với chè thông thường, để tiêu thụ mang lại hiệu quả kinh tế tăng gấp đôi cho nông hộ. Mặt khác, chính sách đã tạo điều kiện để hình thành một số mô hình chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm như tại HTX chế biến chè Phìn Hồ, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì doanh thu hàng năm đạt trên 12 tỷ đồng; Cơ sở chế biến chè Tấn Xà Phìn xã Nậm Ty, sản lượng mỗi năm đạt 400 tấn chè khô, doanh thu đạt 4 đến 5 tỷ đồng/năm.

- Đối với lĩnh vực thâm canh cây cam: Nhờ được vay vốn để mua phân bón và được tập huấn về kỹ thuật chăm sóc cam theo tiêu chuẩn VietGAP, năng suất cam tăng lên gấp 2 lần so với cam kinh doanh, chất lượng tốt, mẫu mã đẹp đã giúp cho giá thành tăng gấp 2 lần so với cam thông thường, mang lại hiệu quả thu nhập cho hộ gia đình hàng trăm triệu đồng trên năm, nhiều hộ từ trung bình sau khi đầu tư thâm canh cam đã trở thành hộ khá và giàu.

- Đối với lĩnh vực phát triển dược liệu: Một số hộ gia đình tham gia phát triển dược liệu đã cho thu nhập trung bình 20-50 triệu đồng/năm, cá biệt có hộ thu nhập trên 200 triệu đồng; riêng HTX Sản xuất dược liệu Nậm Đăm, Quản Bạ doanh thu mỗi năm từ 1,3 đến 1,6 tỷ đồng; ngoài việc nộp thuế cho nhà nước, đã giúp cho các nông hộ tham gia thành viên HTX có thu nhập trung bình từ 4-5 triệu đồng/tháng; các hộ tham gia liên kết thu nhập từ 2-3 triệu đồng/tháng theo thời vụ; một số HTX khác có doanh thu từ 700-800 triệu đồng/năm. Các doanh nghiệp tham gia sản xuất dược liệu chưa mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, tuy nhiên thông qua chính sách đã giúp cho các doanh nghiệp, HTX tiếp cận được nguồn vốn vay của nhà nước để xây dựng nhà xưởng, hỗ trợ thúc đẩy chương trình phát triển cây dược liệu gắn với xóa đói giảm nghèo bền vững của tỉnh.

- Đối với lĩnh vực phát triển chăn nuôi: Đa số các hộ gia đình, cá nhân vay vốn để phát triển chăn nuôi trâu, bò đã mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt với 3.999 con bê nghé được sinh ra, 22.368 con giống đã được mua góp phần gia tăng giá trị nguồn vốn cho các hộ gia đình với gần 120 tỷ đồng. Sau thực hiện vay vốn, một số hộ đã thu được lợi nhuận trung bình 20-35 triệu đồng/năm từ chăn nuôi trâu, bò; có trang trại cho lợi nhuận trên 200 triệu đồng/năm (trang trại nuôi 60 con trâu, bò trở lên).

- Về phát triển đàn ong: 347 hộ vay vốn phát triển 35.380 tổ ong đều mang lại hiệu quả kinh tế trực tiếp từ việc nuôi ong lấy mật bạc hà Trung bình mỗi năm đã mang lại lợi nhuận cho các hộ nuôi ong từ 2-3 triệu đồng/tổ.

*c) Hiệu quả xóa đói, giảm nghèo*

Việc triển khai thực hiện chính sách đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; tạo được nguồn vốn cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất theo hướng thị trường với quy mô lớn hơn, góp phần gia tăng giá trị sản phẩm sản xuất và thu nhập cho người dân. Giá trị sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi tăng từ 39,7 triệu đồng/ha năm 2015 lên 44,4 triệu đồng/ha năm 2018; thu nhập bình quân đầu người tăng từ 19,06 triệu đồng năm 2015 lên 26,2 triệu đồng năm 2018, qua đó đã có tác động tích cực góp phần xóa đói, giảm nghèo tại địa phương mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4 đến 5%.

*d) Tác động đến tổ chức sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và thúc đẩy xây dựng nông thôn mới*

Việc tiếp cận và thụ hưởng chính sách vay vốn hỗ trợ lãi xuất theo Nghị quyết của tỉnh đã giúp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có điều kiện đầu tư, mở rộng sản xuất, chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất với quy mô lớn theo hướng hàng hóa. Từ khi thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh đã có 25 trang trại và 229 gia trại chăn nuôi theo hướng VietGAP. Mặt khác, thông qua chế biến và xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, số lượng và chất lượng sản phẩm hàng hóa được nâng lên, có nguồn gốc và xuất xứ, bước đầu tạo được thương hiệu sản phẩm và có thị trường tiêu thụ ổn định. Quá trình thực hiện đã xác định rõ 06 cây, con chủ lực, có lợi thế so sánh và khả năng sản xuất trở thành hàng hóa của tỉnh<sup>6</sup>.

Trên địa bàn tỉnh có nhiều hộ gia đình đã mạnh dạn chuyển đổi sản xuất từ cây ngô sang trồng cây dược liệu, trồng cỏ để chăn nuôi gia súc. Đây là tiền đề quan trọng giúp cho tỉnh duy trì tiêu chí tăng thu nhập trong việc thực hiện chương trình nông thôn mới của tỉnh, giai đoạn 2016-2019 toàn tỉnh có thêm 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) góp phần nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn toàn tỉnh lên 33 xã, diện mạo nông thôn đã thay đổi rõ nét, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện. Năm 2018, tỷ lệ dân cư trên địa bàn tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90,5%; tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia và có đường ô tô đến trụ sở xã đạt 100%;

<sup>6</sup> Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KT-XH nhiệm kỳ, 2015-2020, phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2020-2025, bao gồm: cam, chè, dược liệu, trầu, bò, ong.

tỷ lệ xã có đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt 96,05%, 124/177 xã có chợ; 88/177 xã (49%) có cửa hàng cung cấp vật tư cho sản xuất nông lâm nghiệp; 100% số xã có trường mầm non, trường tiểu học và THCS; tỷ lệ thôn có lớp mẫu giáo đạt 73,51%, thôn có nhà trẻ 36,28%<sup>7</sup>.

*e) Tác động hình thành chuỗi giá trị sản phẩm*

Mặc dù quá trình triển khai chính sách chưa có tác động sâu rộng tới thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa. Tuy nhiên, qua triển khai người dân, doanh nghiệp, HTX đã thấy được hiệu quả, sự cần thiết cần phải tham gia mạnh mẽ hơn vào chuỗi giá trị và đã chủ động hơn trong việc tham gia liên kết trong tổ chức sản xuất, cung ứng vật tư, chủ động liên kết trao đổi tìm đầu ra cho sản phẩm gắn với xây dựng thương hiệu. Đến nay, toàn tỉnh có 06 sản phẩm đặc sản được Nhà nước bảo hộ Chỉ dẫn địa lý<sup>8</sup>.

*g) Tác động tới xã hội và môi trường đầu tư*

Chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh đã nhận được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh tới huyện đến xã và cơ sở, nhận được sự đồng thuận cao, đáp ứng với nguyện vọng của người nông dân, đặc biệt là các hộ gia đình thiếu vốn sản xuất. Sau khi chính sách của tỉnh được ban hành, các Sở, ban ngành chức năng của tỉnh đã tích cực chủ động phát huy vai trò trách nhiệm trong tổ chức triển khai thực hiện chính sách, Sở NN&PTNT tỉnh là cơ quan chủ trì cùng với các Chi nhánh Ngân hàng trong tỉnh đã chủ động phối hợp với các cơ quan, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết thực hiện chính sách; đồng thời đẩy mạnh công tác truyền thông, tập huấn triển khai đưa chính sách vào cuộc sống.

Kết quả thực hiện Chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh cho thấy Nghị quyết đã đi vào cuộc sống, tạo được sự đồng thuận hưởng ứng của đông đảo nhân dân trong tỉnh, chính sách được người dân chủ động đón nhận, các hộ nông dân đã mạnh dạn vay vốn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất sản phẩm thế mạnh hàng hóa, khắc phục tình trạng hộ nông dân sản xuất nhỏ lẻ, manh mún với số lượng, chất lượng sản phẩm hàng hóa thấp. Thực tế tổng số hộ đăng ký vay vốn phát triển SXNN hàng hóa trên địa bàn tỉnh đã lên tới 19.318 hộ, với số vốn đăng ký 1.681,106 tỷ đồng. Điều đó thực sự là con số không nhỏ của một tỉnh miền núi khó khăn. Kết quả đến nay đã

<sup>7</sup> Báo cáo đánh giá kết quả giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020.

<sup>8</sup> Gồm: Hồng khô hạt Quán Bạ; Gạo tẻ Giàu Dui Xuân Mãn; Cam Sành Hà Giang; Chè Shan tuyết Hà Giang; Thịt bò Hà Giang và Mật ong Bạc hà Mèo Vạc.

có 7.358 hộ đã được giải ngân với số vốn vay 670,656 tỷ đồng. Kết quả trên đã khẳng định chính sách hỗ trợ vay vốn lớn nhất từ trước đến nay cho người dân đầu tư trực tiếp vào SXNN trong tỉnh. Có được chính sách này đã giúp cho người dân tin tưởng hơn vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yên tâm đầu tư phát triển kinh tế và làm giàu từ chính mảnh đất của quê hương mình. Từ khi Nghị quyết được ban hành đã góp phần giải quyết việc làm cho 8.953 lao động nông thôn mỗi năm, đời sống người dân từng bước được cải thiện, thu nhập và mức sống người dân được nâng lên rõ rệt, qua đó họ có điều kiện tốt hơn để chăm sóc cuộc sống gia đình.

Sau 3 năm thực thi chính sách (2016-2019) thực sự đã khơi thông được nguồn vốn tín dụng nhà nước để đầu tư cho lĩnh vực phát triển SXNN hàng hóa trong điều kiện tỉnh miền núi khó khăn về nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương. Chính sách đã có tác động mạnh đến SXNN hàng hóa, từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung theo chuỗi giá trị, sản xuất an toàn như Cam Sành VietGap, Chè Shan tuyết/ hữu cơ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Một số chính sách hỗ trợ vay vốn như: Hỗ trợ thâm canh cây chè, cây cam sành theo tiêu chuẩn VietGap, phát triển chăn nuôi trâu, bò, nuôi ong lấy mật bạc hà làm chuồng trại gắn với xử lý chất thải chăn nuôi, xây dựng cơ sở chế biến và bảo quản dược liệu đã đi vào phục vụ cuộc sống, giúp cho hộ gia đình, cá nhân, HTX phát triển mở rộng quy mô đàn gia súc, gia cầm, mở rộng diện tích thâm canh cây chè Shan tuyết, cây cam Sành, thay đổi phương thức sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng ngừa dịch bệnh đối với cây trồng, gia súc, gia cầm, hướng tới nâng cao năng suất, chất lượng, mẫu mã, thương hiệu sản phẩm hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo bền vững cho người dân trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là nông dân thuộc các vùng khó khăn thiếu đất canh tác, thiếu nước cho trồng trọt và chăn nuôi.

## **2.8. Những khó khăn, hạn chế của chính sách**

### **2.8.1. Những khó khăn trong thực hiện chính sách**

- Công tác truyền thông, phổ biến, triển khai, hướng dẫn thực hiện chính sách theo Nghị quyết tại cấp cơ sở nhiều nơi chưa thực hiện tốt, dẫn đến người dân thiếu thông tin, chưa hiểu đúng, đầy đủ về mục đích, ý nghĩa, điều kiện tiếp cận chính sách vay vốn hỗ trợ lãi suất của tỉnh, dẫn đến việc đăng ký vay vốn tràn lan theo phong trào không đúng đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết. Từ đó đã gây ra những khó khăn cho công tác thẩm

định của Tổ thẩm định tại cơ sở như khối lượng hồ sơ vay vốn lớn đã làm mất nhiều thời gian, công sức cho công tác thẩm định; kết quả tỷ lệ hộ đủ điều kiện được vay vốn theo quy định trên tổng số hộ đăng ký vay vốn đạt thấp.

- Sau khi Nghị quyết được triển khai thì tất cả các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã huyện trong tỉnh đồng loạt đăng ký nhu cầu vay vốn; do các hộ dân sống khồng tập trung, giao thông đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, trong khi đó lực lượng cán bộ của ngân hàng có hạn. Do vậy công tác thẩm định gặp nhiều khó khăn, công tác rải ngân chậm, đặc biệt là công tác kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn vay đối với khách hàng chưa được sát sao.

- Quá trình thực hiện, nhiều hộ gia đình có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất nhưng không đáp ứng được các yêu cầu điều kiện để được vay vốn dẫn đến không được rải ngân; nguyên nhân là do thiếu các giấy tờ liên quan như: thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ), hoặc bìa đỏ chưa được sang tên đổi chủ, hoặc chưa tách bìa, thiếu chứng minh thư nhân dân, hoặc tên trong chứng minh thư nhân dân không khớp với tên trong sổ hộ khẩu, không biết cách lập hồ sơ, dự án vay vốn dẫn đến không đủ điều kiện để được vay vốn, tỷ lệ hộ đủ điều kiện được vay vốn đạt thấp.

- Một số hộ dân có ý thức chưa cao trong việc tổ chức sản xuất cũng như ý thức về trách nhiệm trả nợ vốn vay cho ngân hàng nên đã bán hết trâu, bò để đi làm ăn ở Trung Quốc hoặc địa phương khác mà không trả nợ ngân hàng; một số bán trâu bò để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của gia đình nên phát sinh nợ quánh. Một số hộ thiếu kiến thức về kỹ thuật chăm sóc gia súc như không chú ý đến vệ sinh chuồng trại, không tẩy giun sán hoặc chữa ghẻ cho trâu, bò, không tiêm phòng dịch làm trâu, bò kém phát triển, chậm sinh sản đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh tế của dự án vay vốn và khả năng trả nợ vốn vay với ngân hàng.

- Khả năng rủi ro về thị trường đầu ra sản phẩm chăn nuôi có nguy cơ cao. Hiện nay, giá bán trâu, bò giảm nhiều so với tại thời điểm vay vốn mua con giống; số lượng sản phẩm mật ong bạc hà tồn nhiều, khó tiêu thụ do thị trường bày bán tràn lan. Do vậy, việc vay vốn cho phát triển chăn nuôi mang lại hiệu quả, lợi nhuận không cao, ít hoặc không có lãi, thậm chí có thể bị lỗ. Ngoài ra, trong năm 2019, trên địa bàn tỉnh nhiều nơi xuất hiện dịch tả lợn Châu Phi đã ảnh hưởng lớn tới việc chăn nuôi, tái đàn và tiêu thụ lợn dẫn đến ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các hộ vay vốn.

- Tại một số địa bàn cấp huyện, thị, cơ quan chuyên môn về thú y không thực hiện việc kiểm soát, cấp giấy chứng nhận tiêm phòng sau khi đã

tiền phòng cho gia súc, gia cầm dẫn đến người dân không có chứng từ chứng minh đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND, Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND và Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh.

- Tại một số huyện, UBND huyện không thực hiện đúng quy định của tỉnh về việc tạm ứng tiền hỗ trợ lãi suất đã làm phát sinh lãi quá hạn đối với các khoản vay của người dân, ảnh hưởng tới chất lượng tín dụng của ngân hàng nơi cho vay vốn. Một số địa phương chưa có sự lồng ghép hiệu quả, đồng bộ với các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật công nghệ, xây dựng chuỗi liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, chưa phát huy hiệu quả tối đa của chính sách.

- Quá trình thực hiện chính sách, nhu cầu mua vật tư, con giống tăng nhưng nguồn cung ứng con giống lại có hạn đã làm đẩy giá con giống, vật tư lên cao. Một số lĩnh vực sản xuất mới như dược liệu thiếu quy trình kỹ thuật, công tác tập huấn kỹ thuật cho sản xuất, thu hoạch, sơ chế sản phẩm còn hạn chế dẫn đến kết quả sản xuất của nông hộ chưa đạt kết quả như mong đợi.

Trên địa bàn tỉnh chỉ có 02 ngân hàng tham gia cho vay vốn theo các Nghị quyết 209, 86 và 29 (Ngân hàng NN&PTNT tỉnh, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV tỉnh), vì thế chưa huy động hết khả năng nguồn lực của tỉnh và sẽ dẫn tới không có sự cạnh tranh trong thị trường kinh doanh.

### **2.8.2. Những hạn chế bất cập của chính sách**

- Chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh ban hành với những yêu cầu quy định chặt chẽ, khắt khe về điều kiện để được hưởng thụ chính sách vay vốn được tỉnh hỗ trợ lãi suất, cụ thể: Đối với thâm canh cây cam, cây chè phải theo tiêu chuẩn VietGAP/hữu cơ, trong khi đó diện tích trồng mới có nhu cầu vốn vay lớn hơn để áp dụng quy trình kỹ thuật thâm canh ngay từ ban đầu thì không được hỗ trợ dẫn đến không khuyến khích phát triển thêm được diện tích, sản lượng sản phẩm cây trồng đối với sản phẩm cam, chè hàng hóa. Đối với chăn nuôi, chính sách quy định quy mô chưa phù hợp với quy mô chăn nuôi trâu, bò đối với hộ gia đình, cá nhân (theo NQ 29 phải từ 20 con trở lên). Do đó, đa phần các hộ dân ở nông thôn có điều kiện kinh tế khó khăn và điều kiện kinh tế trung bình (thiếu đất để trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi, không đủ diện tích làm chuồng trại) thì không tiếp cận được chính sách vay vốn. Đối với chăn nuôi lợn và gia cầm theo quy định chỉ hỗ trợ chăn nuôi giống lợn đen và gia cầm giống địa phương, trong



khi đó trên địa bàn tỉnh, huyện lại không có nguồn để cung ứng con giống cho nông dân nên đã hạn chế tăng sản lượng sản phẩm về lợn và gia cầm.

- Thời hạn vay vốn đối với một số nội dung của chính sách quy định quá ngắn như: Thời gian hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi lợn, dê, gia cầm là 24 tháng; hỗ trợ con giống chăn nuôi lợn, dê là 24 tháng, chăn nuôi gia cầm là 12 tháng; thời gian hỗ trợ thâm canh cây cam, cây chè là 24 tháng. Điều này đã dẫn đến một số hộ chưa có sản phẩm thu hoạch, chưa có thu nhập nhưng đã phải lo trả lại vốn vay cho ngân hàng.

- Vấn đề hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, chính sách của tỉnh phần lớn giải quyết hỗ trợ vốn vay cho hộ gia đình, doanh nghiệp và HTX để mở rộng quy mô sản xuất và chế biến sản phẩm là chính mà chưa hỗ trợ cho công tác liên doanh, liên kết sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, nội dung của chính sách chưa đề cập tới biện pháp giao trách nhiệm cụ thể đối với các cơ quan chức năng của tỉnh có trách nhiệm tìm các biện pháp hỗ trợ đầu ra, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn trong khi trên địa bàn tỉnh chưa có doanh nghiệp, HTX nào mạnh dạn vay vốn đầu tư vào lĩnh vực chế biến, bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông dân khi giá cả thị trường bấp bênh. Điều này đã ảnh hưởng đến tâm lý vay vốn đầu tư phát triển sản xuất, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vốn vay của nông dân khi đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp thường rủi ro cao.

- Quy định trong chính sách ở một số điểm còn chưa phù hợp như về nguyên tắc áp dụng thì chỉ áp dụng một lần cho một đối tượng với một nội dung thụ hưởng. Đối với những hộ đã vay vốn thấy hiệu quả, muốn vay tiếp lại không được vay nữa, vấn đề này làm giảm hiệu quả khuyến khích vay vốn hay quy định quy trình về chính sách phát triển lâm nghiệp (hỗ trợ trực tiếp), thủ tục hỗ trợ phức tạp dẫn đến chưa có hộ dân nào tiếp cận được vốn vay.

- Bên cạnh đó, một số loại hình sản xuất người dân, doanh nghiệp, HTX chưa tiếp cận được chính sách, hoặc kết quả thực hiện Nghị quyết đạt thấp cần thiết phải tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế hỗ trợ mạnh dạn hơn nữa nhằm đưa chính sách vào cuộc sống. Từ khi ban hành chính sách đến nay mới thực hiện được 12/19 nội dung, cụ thể:

+ Chính sách hỗ trợ lãi suất: Kết quả mới thực hiện được 7/9 nội dung; một số nội dung đạt hiệu quả chưa cao như chính sách hỗ trợ vốn vay cho phát triển chăn nuôi, đa số các hộ chăn nuôi trâu, bò thương phẩm với mục đích nuôi vỗ béo để bán kiếm lời mà không chú trọng đến tiêu chuẩn giống trâu, bò theo quy định của tỉnh, do đó không có sự tăng đàn theo phương pháp

tự nhiên mà chủ yếu là tăng dần theo phương pháp cơ học. Vì thế công tác quản lý giống và kiểm soát dịch bệnh rất khó thực hiện. Đối với nội dung hỗ trợ chăn nuôi lợn bằng giống địa phương, đa số các hộ gia đình nông thôn chưa hiểu được quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP nông hộ. Nội dung hỗ trợ chăn nuôi dê cả tỉnh có 07 hộ được vay vốn, vì lý do chăn nuôi dê hay bị dịch bệnh, đất chăn thả không có, hiệu quả kinh tế thu được không cao. Một số nội dung vay vốn với tư cách pháp nhân HTX mà thực chất là các hộ gia đình đứng ra góp vốn bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cá nhân, HTX không có đất, không có tài sản thế chấp nên không vay được vốn. Có 02 nội dung quan trọng nhất góp phần thúc đẩy mở rộng quy mô sản xuất và thực hiện khâu cuối cùng của sản xuất là tiêu thụ sản phẩm thì chưa thực hiện được, cụ thể: chưa có doanh nghiệp vay vốn đầu tư xây dựng cơ sở bảo quản cam sành, nhà máy chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm; chưa thu hút được doanh nghiệp, cá nhân tham gia liên kết, đặt hàng thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu cho nông dân. Đây là điểm nghẽn, nút thắt cho sự phát triển về quy mô sản phẩm nông sản hàng hóa thế mạnh của tỉnh như cam sành, chè Shan tuyết, thịt bò vàng, mật ong bạc hà và sản phẩm dược liệu trong tỉnh (đan sâm, ý dĩ, đương quy, actiso, thảo quả...).

+ Chính sách hỗ trợ trực tiếp: Kết quả mới thực hiện được 3/10 nội dung: (i) Phát triển giống đại gia súc (hỗ trợ cho người dân tỉnh vìên); (ii) Hỗ trợ 03 HTX vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông lâm nghiệp; (iii) Chính sách khuyến khích phát triển lâm nghiệp. Còn 07 chính sách chưa thực hiện được, gồm: (i) Chính sách hỗ trợ sản xuất chế biến dược liệu; (ii) Hỗ trợ đăng ký thương hiệu sản phẩm; (iii) Hỗ trợ chế biến thức ăn chăn nuôi; (iv) Hỗ trợ đối với các dự án ứng dụng công nghệ cao; (v) Hỗ trợ đối với các dự án đầu tư phát triển các cây, con ngoài chính sách quy định; (vi) Chính sách đồn điền, đổi thửa; (vii) Chính sách xử lý rủi ro. Vì các nội dung hỗ trợ trực tiếp chỉ thực hiện sau khi đầu tư và được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu các hạng mục theo dự án đầu tư được phê duyệt mà không được hỗ trợ ngay từ khi thực hiện dự án; mặt khác, vùng nguy hiểm trên địa bàn tỉnh chưa được quy hoạch, thị trường, giá cả sản phẩm có sự biến động lớn giữa thời điểm mua con giống với thời điểm bán sản phẩm; thị trường giá cả bấp bênh và sản xuất nông nghiệp chịu tác động bởi thiên tai, dịch bệnh nên doanh nghiệp, HTX chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực này.

## **2.9. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong thực thi chính sách**

### **2.9.1. Nguyên nhân khách quan**

- Xuất phát từ yếu tố địa lý, điều kiện tự nhiên, KT-XH của tỉnh miền núi vùng cao: Hà Giang là một tỉnh vùng cao, biên giới xa các trung tâm phát triển, đông dân cư trong vùng, có địa hình phức tạp, thiếu đất canh tác, thiếu nước, độ che phủ rừng không cao; điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội còn có nhiều yếu tố bất lợi cho sản xuất nông nghiệp; hạ tầng kinh tế, điều kiện giao thông đi lại khó khăn, đặc biệt là giao thông nông thôn.

- Trình độ mặt bằng dân trí của đa số nông dân nông thôn còn thấp kém, mặt khác người dân chưa được tiếp cận nhiều về lĩnh vực khoa học kỹ thuật cho sản xuất và kinh doanh nên hiệu quả sản xuất không cao.

- Trên địa bàn chưa hình thành các chuỗi hợp tác, liên doanh, liên kết trong lĩnh vực cung ứng, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh xảy ra bất thường và diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức SXNN hàng hóa của nông dân trong vùng.

### **2.9.2. Nguy cơ ảnh hưởng chủ quan**

- Việc tổ chức công tác thông tin, dự báo tình hình về khí hậu, thời tiết, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa tốt và chưa sát thực tế dẫn đến việc sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp gặp nhiều yếu tố bất lợi.

- Sự phối hợp trong thực thi nhiệm vụ của các cấp, ngành thiếu tính chủ động, đồng bộ và hiệu quả, đặc biệt là việc triển khai các dự án thu hút đầu tư cấp thiết phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa của tỉnh; công tác lãnh, chỉ đạo, điều hành, công tác quản lý nhà nước, công tác kiểm tra giám sát về triển khai nhiệm vụ về các lĩnh vực chuyên môn, khoa học kỹ thuật của một số cơ quan hành chính nhà nước các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở chưa sâu, chưa sát, chưa hiệu quả dẫn đến kết quả thực thi chính sách đạt thấp.

- Chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng, giao mặt bằng sạch cho các dự án, nhà đầu tư công nghệ cao trong tỉnh gặp nhiều khó khăn; mặt khác, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức (CBCC) cấp cơ sở còn nhiều hạn chế về năng lực, trình độ, kỷ luật lao động, ý thức trách nhiệm của một bộ phận CBCC địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ là nguy cơ ảnh hưởng làm giảm chỉ số năng lực cạnh tranh, đầu tư cấp tỉnh.

- Ý thức tự vươn lên của bản thân người dân địa phương để thoát và giảm nghèo, tiến tới làm giàu trên chính quê hương mảnh đất của mình còn hạn chế, nhiều khi họ vẫn còn trông chờ vào sự hỗ trợ, bao cấp của nhà nước. Vấn đề này dẫn đến chính sách chưa phát huy hiệu quả từ nội lực sẵn có.

### **Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY THỰC THI CHÍNH SÁCH TRONG THỜI GIAN TỚI**

Để thúc đẩy thực thi hiệu quả “Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tỉnh Hà Giang” trong thời gian tới, căn cứ kết quả nghiên cứu khảo sát và tham vấn địa phương, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh đề xuất thực hiện tốt một số giải pháp trọng yếu như sau:

#### **3.1. Làm tốt công tác truyền thông thực hiện chính sách**

Công tác truyền thông thực hiện chính sách có ý nghĩa quan trọng quyết định tính hiệu quả thực hiện chính sách. Do vậy các ngành, các cấp của tỉnh cần phải làm tốt công tác truyền thông, phổ biến, triển khai đầy đủ chính sách tới các đối tượng hưởng lợi bằng các hình thức như mở các lớp tập huấn triển khai thực hiện chính sách tại cơ sở; gửi văn bản, tài liệu hướng dẫn đến các tổ chức, doanh nghiệp, HTX trên địa bàn để người dân nắm hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của chính sách; thực hiện công khai chính sách để mọi người dân biết, thực hiện hưởng lợi từ chính sách, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân được vay vốn về sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả và ý thức được nghĩa vụ trả nợ vốn vay cho ngân hàng khi đến thời gian trả nợ; kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc tại cơ sở.

#### **3.2. Thực hiện tốt công tác tổ chức, quản lý thực hiện chính sách**

*- Trước hết cấp cơ sở cần làm tốt công tác đăng ký và thẩm định vốn vay:* Các cấp, ngành cần phối hợp thực hiện tốt công tác rà soát kỹ các đối tượng đăng ký, làm thủ tục vay vốn đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy định để công tác thẩm định, rải ngân được thực hiện nhanh chóng, chính xác hiệu quả.

*- Tỉnh cần tiếp tục tiến hành công tác rà soát, điều chỉnh các nội dung thực hiện chính sách cho phù hợp với thực tiễn và nguồn lực của tỉnh:* Tỉnh cần chỉ đạo cho các Sở, ban ngành chuyên môn của tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh rà soát các quy định nội dung chính sách chưa thực hiện được, hoặc không có khả năng thực hiện để điều chỉnh, bổ sung theo hướng phù hợp với thực tiễn và khả năng nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, gồm: (i) Chính sách hỗ trợ lãi suất (Đầu tư cơ sở bảo quản cam sành; hỗ trợ đầu tư nhà máy chế biến thực phẩm từ sản phẩm gia súc, gia cầm); (ii) Chính sách hỗ trợ trực tiếp (Hỗ trợ đầu tư nhà máy chế biến dược liệu; hỗ trợ đăng ký thương hiệu sản phẩm; hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi; hỗ trợ đối với các dự án ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển cây, con ngò ài chính sách quy định; chính sách dồn điền đổi thửa; chính sách xử lý rủi ro).

- Các cấp, ngành của tỉnh cần tăng cường kiểm tra, giám sát công tác thực thi chính sách và hiệu quả của vốn vay để đảm bảo vốn vay sử dụng đúng mục đích, hiệu quả: Tỉnh cần có văn bản chỉ đạo giao trách nhiệm cho một cơ quan chuyên môn của tỉnh làm đầu mối (Sở NN&PTNT Hà Giang)/ hoặc phân cấp cho UBND cấp huyện làm đầu mối chủ trì phối hợp với các Sở, ban ngành của tỉnh cùng với UBND các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh tăng cường phối hợp công tác triển khai chính sách, kế hoạch vay vốn, thường xuyên kiểm tra, giám sát hiệu quả dự án vay vốn của doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh để đảm bảo vốn vay sử dụng đúng mục đích, hiệu quả. Hàng năm, định kỳ tỉnh cần tổ chức Hội nghị sơ, tổng kết đánh giá hiệu quả và triển khai kế hoạch chính sách cho năm sau nhằm tổng kết thực tiễn, đúc rút kinh nghiệm, bàn giải pháp thống nhất trong công tác lãnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách; kịp thời xem xét sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách. Có như vậy việc thực thi chính sách mới đạt hiệu quả mong muốn, đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân.

- Tỉnh cần đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch phát triển cây, con chủ lực cho từng địa phương: Các Sở, ngành chức năng của tỉnh cần đẩy mạnh làm tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề để người dân tiếp cận chính sách được thuận lợi và nâng cao hiệu quả sử dụng của đồng vốn; tăng cường triển khai các biện pháp hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về kỹ thuật chăm sóc, bảo vệ cây trồng, vật nuôi nhằm hạn chế rủi ro, đồng thời đảm bảo về chất lượng, giá cả của sản phẩm nông nghiệp hàng hóa khi xuất bán. Trong khi các ngành, cấp của tỉnh chưa triển khai nội dung lập quy hoạch, kế hoạch phát triển cây, con chủ lực theo từng vùng đảm bảo tính tập trung và hình thành các chuỗi liên kết, UBND tỉnh cần chỉ đạo, định hướng giao nhiệm vụ cho các Sở, ngành chuyên môn và UBND các huyện, thị trong tỉnh phối hợp rà soát, khoanh vùng diện tích cây, con hợp lý, khai thác hiệu quả lợi thế tự nhiên của địa phương như tài nguyên đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, phát triển các sản phẩm đặc trưng của tỉnh: cam, chè, mật ong, thịt trâu, bò bảo đảm phù hợp với nhu cầu thị trường, kế hoạch và chiến lược phát triển ngành nông nghiệp của Trung ương và của tỉnh; trên cơ sở định hướng chỉ đạo của tỉnh cần xúc tiến đưa các địa phương nhanh chóng trở thành những trung tâm nông nghiệp, công nghệ cao, công nghệ sạch, tập trung tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- *Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ chế chính sách, cải cách thủ tục hành chính, xây dựng cơ chế hỗ trợ đặc thù mạnh hơn nữa tạo sức hấp dẫn đối với doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn:* UBND tỉnh cần đẩy mạnh hơn nữa về công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên cơ sở lợi thế tự nhiên của tỉnh, tiếp tục rà soát, bổ sung những cơ chế hỗ trợ đặc thù mạnh hơn nữa cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực liên doanh, liên kết chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có thế mạnh của tỉnh như chè Shan tuyết, cam sành, mật ong bạc hà, chế biến dược liệu, chế biến sản phẩm từ gia súc, gia cầm địa phương, đầu tư cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi nhằm khai thác hiệu quả các điều kiện tự nhiên, KT-XH theo từng vùng của tỉnh.

- *Tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm, thúc đẩy hình thành các chuỗi liên kết sản phẩm hàng hóa:* Tỉnh cần có giải pháp tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm hàng hóa thông qua hệ thống quản lý khép kín từ canh tác, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, đóng gói, phân phối và tiêu thụ sản phẩm; đồng thời triển khai quyết liệt, đồng bộ việc đăng ký sử dụng quyền bảo hộ chỉ dẫn địa lý, tem, nhãn mác nhằm đảm bảo giá trị thương hiệu sản phẩm hàng hóa đặc trưng của tỉnh. Tiếp tục duy trì củng cố, phát triển các mối liên kết ngang, dọc thông qua việc thúc đẩy hoạt động của các tổ sản xuất, HTX để hình thành các đầu mối sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm đặc sản của tỉnh như cam, chè, mật ong, sản phẩm thịt trâu, bò với quy mô tập trung, ổn định, sản lượng lớn, chất lượng tốt.

- *Đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận (GCN) kinh tế trang trại cho các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh:* Do Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh nâng tiêu chí hỗ trợ lãi suất đối với vay vốn chăn nuôi trâu, bò phải có quy mô từ 20 con trở lên; với quy mô 20 con trâu, bò thì số tiền vay tương đương là 400 triệu đồng/hộ sẽ vượt mức cho vay không có tài sản đảm bảo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP. Như vậy, các hộ gia đình, cá nhân ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa có giá trị tài sản thấp nên khó vay được vốn ở mức cao hơn, dẫn đến người dân khó khăn trong việc tiếp cận chính sách của tỉnh. Do đó, đề nghị UBND tỉnh cần có văn bản chỉ đạo UBND các huyện, thành phố trong tỉnh sớm tổ chức triển khai hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ NN&PTNT quy định về tiêu

chính sách phát huy đạt hiệu quả, kiến nghị HĐND tỉnh sửa đổi Điểm c, Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND Ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ lãi suất cho cá nhân mua giống trâu, bò với quy mô từ 20 con trở lên: Về nội dung này, đề nghị HĐND tỉnh xem xét giảm quy mô xuống còn 10 con trở lên để tăng cơ hội cho các hộ gia đình, gia trại có điều kiện tiếp cận vốn vay của tỉnh, bởi vì: (i) Trên địa bàn các huyện vùng cao của tỉnh do điều kiện diện tích đất đai có hạn, rất ít hộ có đủ điều kiện về diện tích trồng cỏ, diện tích chuồng trại theo tiêu chuẩn để có thể chăn nuôi với quy mô từ 20 con trâu, bò trở lên; (ii) Trên địa bàn các huyện vùng cao của tỉnh rất ít hộ có đủ điều kiện về tài sản để thế chấp ngân hàng với số tiền 400.000 triệu đồng trở lên tương ứng với quy mô 20 con trâu, bò giống (iii) Thực tế khảo sát cho thấy từ khi triển khai đến nay, trên địa bàn tỉnh chưa có hộ gia đình, cá nhân nào được vay vốn với quy mô mua từ 20 con trâu, bò trở lên để được hưởng thụ chính sách vay vốn hỗ trợ lãi suất.

### **3.3. Kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách cho phù hợp thực tiễn**

- Để chính sách phát huy đạt hiệu quả, kiến nghị HĐND tỉnh sửa đổi Điểm c, Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND Ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ lãi suất cho cá nhân mua giống trâu, bò với quy mô từ 20 con trở lên: Về nội dung này, đề nghị HĐND tỉnh xem xét giảm quy mô xuống còn 10 con trở lên để tăng cơ hội cho các hộ gia đình, gia trại có điều kiện tiếp cận vốn vay của tỉnh, bởi vì: (i) Trên địa bàn các huyện vùng cao của tỉnh do điều kiện diện tích đất đai có hạn, rất ít hộ có đủ điều kiện về diện tích trồng cỏ, diện tích chuồng trại theo tiêu chuẩn để có thể chăn nuôi với quy mô từ 20 con trâu, bò trở lên; (ii) Trên địa bàn các huyện vùng cao của tỉnh rất ít hộ có đủ điều kiện về tài sản để thế chấp ngân hàng với số tiền 400.000 triệu đồng trở lên tương ứng với quy mô 20 con trâu, bò giống (iii) Thực tế khảo sát cho thấy từ khi triển khai đến nay, trên địa bàn tỉnh chưa có hộ gia đình, cá nhân nào được vay vốn với quy mô mua từ 20 con trâu, bò trở lên để được hưởng thụ chính sách vay vốn hỗ trợ lãi suất.

- Để chính sách đi vào thực tiễn, kiến nghị sửa đổi Điểm a, Khoản 3, Điều 1 về nguyên tắc áp dụng chính sách, NQ 29 quy định: “Chỉ áp dụng một lần cho một đối tượng với một nội dung thụ hưởng”. Thực tế, có nhiều hộ vay vốn lần đầu để thâm canh cây chè, thâm canh vườn cam với thời hạn hỗ trợ lãi suất 24 tháng (02 năm); có nhiều hộ vay vốn lần đầu để chăn nuôi trâu, bò, làm chuồng trại với thời hạn hỗ trợ lãi suất 36 tháng (03) năm; một số hộ vay vốn để nuôi ong lấy mật với thời hạn vay vốn 24 tháng (02 năm). Nhiều hộ đã trả hết vốn gốc vay ngân hàng, quá trình sản xuất, kinh doanh thấy đạt hiệu quả nay muốn vay thêm để mở rộng sản xuất, kinh doanh chu kỳ 2 nhưng lại không được vay vốn hỗ trợ lãi suất. Do vậy, đề nghị HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh chính sách theo hướng nói rộng “Áp dụng 2 lần cho một đối tượng với một nội dung thụ hưởng; trong trường hợp các hộ đã hết thời hạn vay vốn và trả lại vốn gốc cho ngân hàng thì được xem xét vay vốn cho chu kỳ tiếp theo”.

- Nhằm tăng cường nguồn lực cũng như tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh có nhu cầu vay vốn đầu tư phát triển SXNN hàng hóa, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo cho hệ thống các Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh (Ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Liên Việt) cùng vào cuộc tham gia chính sách cho vay vốn hỗ trợ lãi suất của tỉnh để tăng thêm nguồn lực hiệu quả đầu tư dự án.

## Phần thứ ba

### KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 3.1. Kết luận

Kết quả thực hiện đề tài “Đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa tỉnh Hà Giang” chỉ rõ: Sau 3 năm triển khai thực hiện chính sách theo các NQ số 209, 86, 29 đã mang lại những tác động tích cực làm thay đổi nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền đến người nông dân về sản xuất nông nghiệp hàng hóa, kết quả thực hiện chính sách đã tác động thúc đẩy phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo, giúp cho người nông dân làm giàu trên chính mảnh đất của mình, với 3 ưu điểm:

(i) Các cơ quan nhà nước từ tỉnh, huyện, xã đã cố gắng nỗ lực triển khai kế hoạch thực hiện chính sách, chủ động lồng ghép nguồn lực đầu tư, bước đầu hình thành các mối liên kết ngang, dọc giữa các tổ chức, cá nhân tham gia vào chuỗi giá trị SXNN hàng hóa với các sản phẩm chủ lực đặc trưng cho từng vùng, miền như: Cam Sành Hà Giang, chè Shan tuyết, mật ong bạc hà Mèo Vạc, sản phẩm trâu, bò vùng Hà Giang...

(ii) Đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 7.358 hộ gia đình, cá nhân và 03 HTX được vay vốn thuộc chính sách hỗ trợ lãi suất của tỉnh, với tổng số vốn vay là 670.656 triệu đồng (trong đó: chính sách hỗ trợ lãi suất là 658,669 triệu đồng; chính sách hỗ trợ trực tiếp là 11.967 triệu đồng) để thực hiện 10/19 nội dung của chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh; tổng số lãi suất được tỉnh hỗ trợ là 125.744,2 triệu đồng; ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí sản xuất người nông dân thu được 166.411 triệu đồng. Chính sách đã làm thay đổi nhận thức của người dân từ chông chênh, ỷ nại vào sự bao cấp của nhà nước sang chủ động tham gia vay vốn phát triển SXNN với quy mô lớn hơn (gia trại, trang trại); thay đổi tư duy từ phương thức sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang sản xuất tập trung chuyên môn hóa, chuyển từ sản xuất tự cung, tự cấp sang tư duy phát triển SXNN hàng hóa với năng suất, chất lượng cao.

(iii) Người dân đã áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất đối với cây trồng, vật nuôi theo quy trình VietGAP/Hữu cơ đã làm gia tăng diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi: Diện tích cây cam Sành Hà Giang tăng lên 20% so với năm 2015, chất lượng sản phẩm cam Sành Hà Giang đã được cải thiện đáng kể, góp phần nâng cao uy tín, giá trị sản phẩm làm cho giá bán cam trong mấy năm qua được duy trì giữ mức ổn định; Diện tích, năng suất, sản lượng chè Shan tuyết Hà Giang theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ tăng 15%;



Tổng đàn trâu, bò trong tỉnh tăng 21,6%, trong đó số bê, nghé đã sinh ra 3.999 con, hình thành được 131 gia trại, trang trại chăn nuôi trâu, bò; Hỗ trợ trồng mới được 28,3 ha dược liệu có giá trị kinh tế cao như Đan sâm, Ý dĩ, Đương quy, Actiso... Hiệu quả của chính sách đã tác động sâu rộng tới phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh, những hộ nông dân được vay vốn để trồng trọt, chăn nuôi đã cho thu nhập đáng kể từ thâm canh, phát triển quy mô, SXNN theo tiêu chuẩn hàng hóa, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, tiến tới làm giàu cho nông dân các dân tộc trong tỉnh, đóng góp tích cực đối với chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh kết quả đạt được, kết quả nghiên cứu đề tài đã chỉ rõ quá trình triển khai thực hiện chính sách đã bộc lộ 03 hạn chế, yếu kém, đó là:

(i) Chính sách của tỉnh còn nhiều nội dung chưa phù hợp với thực tiễn: Từ việc phân công trách nhiệm của cơ quan đầu mối đến tính hợp lý của các nội dung chính sách quy định trong các Nghị quyết của HĐND tỉnh rất cần thiết được xem xét và điều chỉnh:

+ Về nội dung của chính sách: Còn 9/19 nội dung chưa thực hiện được (chiếm 47,37% nội dung của chính sách); trong đó, có những nội dung quan trọng nhất quyết định tính hiệu quả, bền vững của chính sách như: chính sách hỗ trợ nông dân xây dựng thương hiệu sản phẩm; các dự án liên kết, hợp tác kinh doanh theo chuỗi liên kết, chuỗi giá trị sản phẩm; hỗ trợ nâng cao năng lực cho nông dân, HTX theo hướng sản xuất nông sản sạch, nông sản hữu cơ; các dự án ứng dụng công nghệ cao trong chọn tạo sản xuất cung ứng giống, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, chế biến nâng cao chất lượng sản phẩm và tìm đầu ra tiêu thụ sản phẩm SXNN hàng hóa.

+ Về nguyên tắc áp dụng của chính sách: Chỉ áp dụng một lần cho một đối tượng với một nội dung thụ hưởng; quy mô vay vốn quy định chưa phù hợp ở một số nội dung như: Quy mô chăn nuôi trâu, bò đối với cá nhân quy định tại NQ 29 phải từ 20 con trở lên dẫn đến đa số nông dân không tiếp cận được vốn vay do thiếu diện tích đất trồng cỏ làm thức ăn gia súc, không đủ diện tích đất để làm chuồng trại theo tiêu chuẩn quy định.

+ Về thời hạn vay vốn: Thời hạn cho vay vốn quy định ngắn từ 12-24 tháng dẫn đến một số hộ chưa có thu nhập đã phải lo trả vốn; điều đặc biệt hơn là trong tỉnh không có nguồn cung ứng cây, con giống, vật tư kỹ thuật, nên đã làm đẩy giá con giống, vật tư lên cao; một số lĩnh vực như trồng dược liệu thiếu hướng dẫn quy trình; công tác tập huấn kỹ thuật, kinh doanh cho nông dân còn hạn chế dẫn đến việc sản xuất chưa đạt kết quả mong muốn.

+ Vấn đề hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa: Chính sách của tỉnh chưa đề cập tới biện pháp, trách nhiệm hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đầu ra cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; trong khi trên địa bàn tỉnh chưa có doanh nghiệp, HTX nào đứng ra thu mua, bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông dân khi giá cả thị trường bấp bênh, nỗi lo về đầu ra sản phẩm “được mùa thì mất giá, được giá thì mất mùa”. Mặt khác, biến đổi khí hậu, dịch bệnh hại cây trồng, gia súc chưa có biện pháp kiểm soát tốt, điều này đã làm ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư và khả năng trả nợ vốn vay của người dân khi đầu tư kinh doanh vào lĩnh vực sản xuất trồng trọt, chăn nuôi.

(ii) Quá trình tổ chức thực hiện chính sách còn nhiều lúng túng, thiếu sự phối hợp giữa ngành với cấp, giữa ngành với địa phương dẫn đến việc triển khai chính sách chậm, chưa đạt được chỉ tiêu, nội dung theo Nghị quyết đề ra (còn 9/19 nội dung quan trọng nhất của chính sách chưa thực hiện được).

(iii) Nguồn lực đầu tư từ chương trình hỗ trợ lãi suất của tỉnh cũng như ngân sách tỉnh còn hạn hẹp, trong quá trình triển khai chưa kết hợp được với các nguồn lực bởi các chương trình, dự án khác như CPRP, NTM mới để phát huy đem lại hiệu quả cao hơn; tỉnh cũng chưa xác định được nội dung ưu tiên cũng như ưu tiên nguồn lực để triển khai các nội dung mang tính quan trọng, nút thắt trong quá trình phát triển các chuỗi giá trị: Cam Sành, chè Shan tuyết, thịt trâu, bò, mật ong bạc hà, dược liệu, đặc biệt là giải pháp áp dụng làm thế nào để tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho nông dân. Tuy nhiên, để chính sách này thực hiện hiệu quả hơn, có tác động sâu rộng tới thực tiễn đòi hỏi Tỉnh cần phải tiếp tục có các giải pháp điều chỉnh kịp thời trong thời gian tới.

## **3.2. Kiến nghị**

### **3.2.1. Đối với UBND tỉnh**

- Sớm ban hành văn bản chỉ đạo cho đơn vị chủ trì cùng với các Sở, ngành, UBND các huyện, thị trong tỉnh sơ kết đánh giá 3 năm thực hiện chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh theo các NQ số 209, 86 và 29 của HĐND tỉnh làm cơ sở sửa đổi, bổ sung chính sách cho phù hợp.

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan của tỉnh nghiên cứu, áp dụng triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy thực thi chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa của tỉnh một cách bền vững mà đã được Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh đề xuất trong báo cáo.

### **6.2. Kiến nghị với Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam**

- Nghiệm thu kết quả nghiên cứu đề tài do Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Hà Giang đã thực hiện hoàn thành.

- Tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho Liên hiệp các Hội KH&KT Hà Giang thực hiện nhiệm vụ TV, PB&GDXH liên quan đến nội dung trên: “Đánh giá tác động, hiệu quả của một số cơ chế, chính sách phát triển KT-XH của tỉnh giai đoạn 2015-2020” như chính sách phát triển được liên kết với phát triển du lịch và xây dựng NTM; chính sách phát triển kinh tế biên mậu nhằm làm rõ hiệu quả đầu tư, mức độ đóng góp cho phát triển KT-XH của tỉnh cũng như hiệu quả thực thi chính sách mà Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành làm cơ sở điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và mang lại hiệu quả bền vững cho xã hội, góp phần vào công cuộc kiến tạo đất nước./.

## PHẦN PHỤ LỤC

**Biểu 1. Kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa tỉnh Hà Giang theo Nghị quyết số 209 và Nghị quyết số 86 của HĐND tỉnh giai đoạn 2016-2019 (Nguồn Sở NN&PTNT)**

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>A</b>	<b>Tổng hợp kết quả thực hiện</b>													
<b>1</b>	<b>Số hộ đăng ký vay vốn</b>	<i>hộ</i>	<b>19.318</b>	371	2.632	2.448	2.452	873	1.317	1.523	1.601	1.894	2.867	1.340
-	Nhu cầu vốn vay	<i>trđ</i>	<b>1.681.106</b>	51.384	206.329	184.807	195.777	69.690	116.379	95.359	165.571	189.689	280.860	125.263
<b>2</b>	<b>Số hộ đã thẩm định</b>	<i>hộ</i>	<b>18.676</b>	360	2.553	2.448	2.553	871	1.305	1.511	1.620	1.553	2.847	1.255
-	Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn	<i>hộ</i>	<b>10.712</b>	137	1.391	1.543	1.723	271	791	846	1.070	562	1.911	467
<b>3</b>	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn</b>	<i>hộ</i>	<b>7.751</b>	159	1.162	905	624	602	514	665	522	856	936	806
-	Tổng nhu cầu vốn vay	<i>trđ</i>	<b>686.999</b>	22.092	90.185	73.090	45.912	48.026	41.989	48.250	50.300	89.692	90.803	86.660
<b>4</b>	<b>Số hộ đã được giải ngân</b>	<i>hộ</i>	<b>7.361</b>	135	1.109	830	521	582	506	610	512	840	934	782
-	Vốn đã giải ngân từ khi bắt đầu thực hiện NQ đến 31/8/2019	<i>trđ</i>	<b>670.656</b>	18.485	86.725	69.215	37.690	46.346	40.834	46.580	51.150	94.756	92.053	86.822
*	<i>Trong đó: Thực hiện năm 2019</i>	<i>trđ</i>	<b>20.258</b>	650	2.120	985	400	-	1.200	760	6.740	3.503	1.700	2.200
<b>5</b>	<b>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</b>	<i>trđ</i>	<b>121.369</b>	1.924	15.980	10.361	6.836	11.142	7.333	10.197	10.077	15.765	19.992	14.143
<b>6</b>	<b>Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí</b>	<i>trđ</i>	<b>166.411</b>	8.286	15.391	10.114	6.669	13.499	19.364	9.904	7.196	24.899	25.542	25.547

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
<b>B</b>	<b>Chi tiết nội dung thực hiện</b>													
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ thâm canh vườn chè</b>													
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	462	-	-	-	-	-	6	3	-	26	302	125
-	Khối lượng thực hiện	ha	869	-	-	-	-	-	9	26	-	40	646	148
-	Tổng nhu cầu vay vốn	trđ	25.017	-	-	-	-	-	270	780	-	1.185	18.331	4.451
-	Số hộ đã được giải ngân	hộ	88	-	-	-	-	-	-	-	-	3	71	14
-	Khối lượng thực hiện	ha	259	-	-	-	-	-	-	-	-	7	230	22
-	Vốn đã giải ngân	trđ	7.622	-	-	-	-	-	-	-	-	165	6.812	645
-	Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019	trđ	1.560									24	1.408	127
-	Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí	trđ	2.646									25	2.370	235
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng nhà máy chế biến chè</b>													
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	7	-	-	-	-	-	5	-	-	1	1	-
-	Khối lượng thực hiện	Nhà máy	7	-	-	-	-	-	5	-	-	1	1	-
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	3.400	-	-	-	-	-	1.900	-	-	1.000	500	-
-	Số hộ đã được giải ngân	hộ	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
-	Khối lượng thực hiện	Nhà máy	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
-	Vốn đã giải ngân	trđ	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-
-	Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019	trđ	105										105	
-	Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí	trđ	140										140	
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ thâm canh vườn cam</b>													
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	1.415	-	-	-	-	-	-	-	-	11	1.052	352
-	Khối lượng thực hiện	ha	3.103	-	-	-	-	-	-	-	-	34	2.373	696
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	154.800	-	-	-	-	-	-	-	-	1.955	115.283	37.562
-	Số hộ đã được giải ngân	hộ	531	-	-	-	-	-	-	-	-	3	291	237
-	Khối lượng thực hiện	ha	1.206	-	-	-	-	-	-	-	-	10	647	549
-	Vốn đã giải ngân	trđ	61.219	-	-	-	-	-	-	-	-	475	33.112	27.632
*	Trong đó thực hiện năm 2019	trđ	200											200
-	Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019	trđ	11.534									101	6.148	5.285
-	Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí	trđ	18.509									119	5.960	12.430
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ trồng mới cây dược liệu</b>													
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	14	-	-	-	-	5	7	-	-	1	1	-
-	Khối lượng thực hiện	ha	39	-	-	-	-	22	14	-	-	1	2	-

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	<b>1.965</b>	-	-	-	-	1.075	750	-	-	40	100	-
-	Số hộ đã được giải ngân	hộ	<b>9</b>	-	-	-	-	4	4	-	-	1	-	-
-	Khối lượng thực hiện	ha	<b>29</b>	-	-	-	-	20	8	-	-	1	-	-
-	Vốn đã giải ngân	trđ	<b>1.415</b>	-	-	-	-	975	400	-	-	40	-	-
-	Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019	trđ	<b>287</b>					199	85			3		
-	Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí	trđ	<b>393</b>					165	218			10		
<b>5</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng vườn ươm cây giống dược liệu</b>													
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	<b>1</b>	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng thực hiện	ha	<b>1</b>	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	<b>500</b>	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-
-	Số hộ đã được giải ngân	hộ	<b>1</b>	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng thực hiện	ha	<b>1</b>	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đã giải ngân (lũy kế)	trđ	<b>500</b>	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-
-	Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019	trđ	<b>63</b>					63						
-	Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí	trđ	<b>180</b>					180						

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
<b>6</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư cơ sở sơ chế, bảo quản dược liệu</b>													
-	Số cơ sở đăng ký vay vốn	Cơ sở	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng thực hiện	Cơ sở	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	500	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-
-	Số cơ sở đã được giải ng ân	Cơ sở	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
-	Khối lượng thực hiện	Cơ sở	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đã giải ng ân	trđ	500	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-
-	Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019	trđ	115					115						
-	Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí	trđ	180					180						
<b>7</b>	<b>Hỗ trợ mua giống trâu, bò</b>													
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	15.045	177	2.173	1.741	2.149	705	1.263	1.444	1.539	1.659	1.408	787
-	Khối lượng thực hiện	con	62.266	1.090	7.646	6.175	8.548	2.502	5.558	4.361	7.957	8.227	6.738	3.464
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	1.250.703	25.592	152.920	123.500	170.950	50.040	111.160	90.820	159.146	164.535	132.755	69.285
-	Số hộ đã được giải ng ân	hộ	5.652	23	902	508	433	462	488	603	488	755	529	461
-	Khối lượng thực hiện	con	17.096	184	3.174	1.918	1.496	1.768	122	44	91	3.899	2.249	2.151
-	Vốn đã giải ng ân	trđ	482.804	3.670	63.900	40.080	30.020	35.360	39.665	45.620	47.760	84.711	47.298	44.720



TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh											
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình	
*	Trong đó: Thực hiện năm 2019	trđ	<b>15.240</b>	420	1.720	100				1.200	760	6.740	2.600	1.700	
-	Tổng số bê, nghé được sinh ra	con	<b>3.999</b>	-	388	1.368	436	723	96	326	97	283	282	-	
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	<b>91.535</b>	652	12.320	5.823	5.875	8.727	7.766	9.979	9.618	14.233	8.961	7.580	
-	<i>Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí</i>	trđ	<b>111.208</b>	1.852	12.975	6.013	4.840	10.608	18.643	9.124	4.776	22.397	16.554	11.426	
<b>8</b>	<b>Hỗ trợ làm chuồng gia súc, gắn với xử lý nước thải</b>														
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	<b>922</b>	24	135	472	22	136	-	35	3	84	6	5	
-	Khối lượng thực hiện	m2	<b>28.240</b>	2.418	3.917	10.021	659	4.565	-	1.335	750	3.444	922	209	
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	<b>92.471</b>	6.700	13.710	35.075	1.977	15.930	-	1.433	2.450	11.274	3.192	730	
-	Số hộ đã được giải ngân	hộ	<b>420</b>	5	68	213	1	97	-	3	1	27	1	4	
-	Khối lượng thực hiện	m2	<b>11.038</b>	860	1.533	4.470	20	2.176	-	109	643	1.132	15	80	
-	Vốn đã giải ngân	trđ	<b>37.413</b>	650	5.365	16.130	470	7.481	-	680	2.250	4.057	50	280	
-	Trong đó: Thực hiện năm 2019	trđ	<b>979</b>			485	400					94			
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	<b>6.739</b>	89	816	2.686	28	1.742		194	314	817	8	45	
<b>9</b>	<b>Hỗ trợ nuôi ong</b>														
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	<b>784</b>	9	314	200	134	24	9	7	8	43	34	2	
-	Khối lượng thực hiện	tổ	<b>73.391</b>	910	35.535	21.754	7.757	1.555	440	140	490	2.675	1.935	200	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	<b>76.391</b>	910	38.535	21.754	7.757	1.555	440	140	490	2.675	1.935	200
-	Số hộ đã được giải ng ân	hộ	<b>347</b>	8	139	83	48	16	6	-	4	27	14	2
-	Khối lượng thực hiện	tổ	<b>35.380</b>	880	17.060	9.260	3.310	1.440	270	-	340	1.830	790	200
-	Vốn đã giải ng ân	trđ	<b>35.880</b>	880	17.460	9.260	3.310	1.440	270	-	340	1.930	790	200
*	Trong đó: Thực hiện năm 2019	trđ	<b>500</b>		400							100		
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	<b>5.851</b>	107	2.844	1.580	470	286	44		68	337	106	9
-	<i>Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ c ác chi ph í</i>	trđ	<b>7.547</b>	968	1.746	1.400	1.334	1.152	147			483	265	52
<b>10</b>	<b>Hỗ trợ chăn nuôi lợn bằng giống địa phương</b>													
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	<b>401</b>	102	4	9	94	-	18	22	48	53	27	24
-	Khối lượng thực hiện	con	<b>23.713</b>	7.628	133	433	4.970	-	830	478	2.197	3.670	1.594	1.780
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	<b>35.635</b>	11.415	200	650	7.455	-	1.281	717	3.295	5.505	2.447	2.670
-	Số hộ đã được giải ng ân	hộ	<b>147</b>	51	-	6	21	-	7	3	19	9	9	22
-	Khối lượng thực hiện	con	<b>9.688</b>	4.609	-	247	1.057	-	136	187	533	882	450	1.587
-	Vốn đã giải ng ân	trđ	<b>14.994</b>	6.847	-	370	1.585	-	439	280	800	1.623	670	2.380
*	Trong đó: Thực hiện năm 2019	trđ	<b>719</b>	60								659		
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	<b>1.308</b>	557		42	177		35	24	77	136	68	192

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh											
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình	
-	<i>Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí</i>	trđ	<b>7.178</b>	4.820		56	244			322	168	80	475	223	790
<b>11</b>	<b>Hỗ trợ làm chuồng nuôi lợn, dê</b>														
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	<b>133</b>	41	5	7	11	-	2	1	1	4	28	33	
-	Khối lượng thực hiện	m2	<b>8.092</b>	2.125	258	220	1.014	-	55	100	35	114	2.054	2.117	
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	<b>21.189</b>	5.208	904	770	2.028	-	188	300	70	400	3.912	7.410	
-	Số hộ giải ngân	hộ	<b>98</b>	36	-	6	5	-	-	1	-	4	16	30	
-	Khối lượng thực hiện	m2	<b>5.968</b>	2.852	-	191	385	-	-	100	-	114	609	1.717	
-	Vốn đã giải ngân	trđ	<b>15.609</b>	4.843	-	870	770	-	-	-	-	445	1.771	6.910	
*	Trong đó: Thực hiện năm 2019	trđ	<b>1.140</b>	40		200								900	
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	<b>1.514</b>	423		96	96					27	182	691	
<b>12</b>	<b>Hỗ trợ chăn nuôi dê</b>														
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	<b>30</b>	3	1	2	10	-	3	3	2	2	2	2	
-	Khối lượng thực hiện	con	<b>1.159</b>	190	30	55	309	-	110	100	60	60	55	190	
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	<b>2.333</b>	380	60	125	618	-	220	200	120	120	110	380	
-	Số hộ giải ngân	hộ	<b>7</b>	2	-	-	1	-	-	-	-	1	1	2	
-	Khối lượng thực hiện	con	<b>420</b>	140	-	-	30	-	-	-	-	30	30	190	
-	Vốn đã giải ngân	trđ	<b>830</b>	280	-	-	60	-	-	-	-	60	50	380	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	77	18			7					6	6	39
-	<i>Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí</i>	trđ	263	126			10					47	15	65
<b>13</b>	<b>Hỗ trợ chăn nuôi gia cầm bằng giống địa phương</b>													
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	47	10	-	3	13	-	4	5	-	8	3	1
-	Khối lượng thực hiện	con	122.517	13.967	-	2.250	14.067	-	56.000	6.300	-	23.333	3.200	3.400
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	2.143	399	-	68	422	-	170	189	-	700	95	100
-	Số hộ đã được giải ngân	hộ	18	5	-	-	3	-	1	-	-	8	-	1
-	Khối lượng thực hiện	con	37.483	6.250	-	-	2.500	-	2.000	-	-	23.333	-	3.400
-	Vốn đã giải ngân	trđ	1.409	224	-	-	75	-	60	-	-	950	-	100
*	Trong đó: Thực hiện năm 2019	trđ	74	24								50		
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	77	15			4		3			51		4
-	<i>Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí</i>	trđ	830	520			11		34			238		27
<b>14</b>	<b>Hỗ trợ làm chuồng gia cầm</b>				-									
-	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	48	5	-	13	19	1	-	-	-	2	-	8
-	Khối lượng thực hiện	m2	4.613	476	-	933	2.285	45	-	-	-	86	-	788
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	9.180	780	-	1.865	4.570	90	-	-	-	300	-	1.575

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP. Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
-	Số hộ giải ng ân	hộ	<b>38</b>	5		13	9	1				2		8
-	Khối lượng thực hiện	m2	<b>2.952</b>	854		508	700	45				57		788
-	Vốn đã giải ng ân	trđ	<b>6.161</b>	1.091	-	1.505	1.400	90	-	-	-	300	-	1.775
*	Trong đó: Thực hiện năm 2019	trđ	<b>506</b>	106		200								200
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	<b>603</b>	81		134	178	10				29		171
<b>15</b>	<b>Hỗ trợ HTX vay vốn phát triển SX, KD lĩnh vực NLN</b>													
-	Số HTX đăng ký vay vốn	HTX	<b>5</b>	-	-	1	-	-	-	-	-	-	3	1
-	Khối lượng thực hiện	HTX	<b>5</b>	-	-	1	-	-	-	-	-	-	3	1
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	<b>4.100</b>	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	2.200	900
-	Số HTX được giải ng ân	HTX	<b>3</b>	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	1
-	Khối lượng thực hiện	HTX	<b>2</b>	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-
-	Vốn đã giải ng ân	trđ	<b>3.800</b>	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	1.800
*	Trong đó: Thực hiện năm 2019	trđ	<b>900</b>											900
-	<i>Tiền lãi phát sinh từ khi được vay vốn đến 31/8/2019</i>	trđ	<b>252</b>			110							72	70
-	<i>Ước tính lợi nhuận thu được sau khi trừ các chi phí</i>	trđ	<b>660</b>			150							368	142

**Biểu 2. Kết quả thực hiện chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa tỉnh Hà Giang theo Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND (nguồn Sở NN&PTNT)**

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	<b>Tổng hợp kết quả thực hiện</b>													
1	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>57</b>	-	-	-	-	<b>1</b>	-	<b>29</b>	-	<b>6</b>	<b>21</b>	-
-	<i>Tổng số hộ đăng ký vay vốn</i>	<i>hộ</i>	330	18	97	9	27	9	12	38	13	14	40	53
-	<i>Nhu cầu vốn vay</i>	<i>trđ</i>	64.302	1.514	13.650	1.440	7.849	1.230	2.356	3.540	3.260	8.680	11.053	9.730
2	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>12</b>	-	-	-	-	-	-	<b>3</b>	-	<b>5</b>	<b>4</b>	-
-	<i>Số hộ đã thẩm định</i>	<i>hộ</i>	241	2	97	9	26	5	12	6	7	10	23	44
-	<i>Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn trong tháng</i>	<i>hộ</i>	173	11	88	6	16	1	9	3	6	2	12	19
3	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>5</b>	-	-	-	-	-	-	<b>2</b>	-	<b>3</b>	-	-
-	<i>Số hộ đủ điều kiện vay vốn</i>	<i>hộ</i>	79	2	9	3	10	4	3	3	1	8	11	25
-	<i>Tổng nhu cầu vay vốn</i>	<i>trđ</i>	19.461	260	1.830	220	2.480	600	201	640	400	6.200	1.290	5.340
4	<b>Số hộ giải ngân trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>4</b>	-	-	-	<b>1</b>	-	-	<b>1</b>	-	-	<b>2</b>	-
-	<i>Tổng số hộ đã được giải ngân</i>	<i>hộ</i>	60	2	7	3	4	4	-	1	-	4	11	24
-	<i>Vốn đã giải ngân trong tháng</i>	<i>trđ</i>	4.925	200	-	-	100	155	-	220	-	1.100	150	3.000
-	<i>Tổng số vốn đã giải ngân</i>	<i>trđ</i>	13.540	30	820	220	2.100	560	-	220	-	3.000	1.650	4.940

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
<b>B</b>	<b>Chi tiết nội dung thực hiện</b>													
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ thâm canh vườn chè</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>3</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3</b>	-
	Tổng số hộ đăng ký	hộ	4						1				3	
-	Khối lượng thực hiện	ha	9						2				7	
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	273						60				213	
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>-</b>											
	Tổng số hộ đã thẩm định	hộ	1						1					
*	<b>Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>						<b>1</b>					
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ thâm canh vườn cam</b>													
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>12</b>										<b>12</b>	
	Tổng số hộ đăng ký	hộ	33										23	10
-	Khối lượng thực hiện	ha	111										70	42
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	5.510										3.435	2.075
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>-</b>											
	Tổng số hộ đã thẩm định	hộ	21										11	10
	<i>Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn</i>	hộ	4										1	3

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đông Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
*	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong trong tháng</b>	<b>hộ</b>	-											
	Tổng số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	17										10	7
-	Khối lượng thực hiện	ha	46										25	21
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	2.320										1.250	1.070
*	<b>Số hộ giải ng ân trong trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>2</b>										<b>2</b>	
	Tổng số hộ đã giải ng ân	hộ	17										10	7
-	Khối lượng thực hiện	ha	46										25	21
-	Vốn đã giải ng ân trong tháng	trđ	150										150	
-	<b>Tổng số vốn đã giải ng ân</b>	<b>trđ</b>	<b>2.320</b>										<b>1.250</b>	<b>1.070</b>
*	<b>Kết quả sử dụng vốn vay</b>	<b>hộ</b>	<b>7</b>											<b>7</b>
-	Khối lượng thực hiện	ha	38										17	21
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	2.320										850	1.070
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ mua giống trâu, bò</b>													
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>5</b>									<b>2</b>	<b>3</b>	
	Số hộ đăng ký	hộ	100	1	65	1	1	1	4	3	7	4	8	5
-	Khối lượng thực hiện	con	1.145	25	275		20		80	60	140	180	265	100
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	23.500	500	5.500	500	300	400	1.600	1.200	2.800	3.600	5.100	2.000



TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>4</b>									<b>1</b>	<b>3</b>	
-	Tổng số hộ đã thẩm định	hộ	97		65	1	1	1	4	2	7	3	8	5
60,0	1	1	1,0	4,0	2	6,0		7						
							1							
	Tổng số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	15		5						1	3	1	5
-	Khối lượng thực hiện	con	334		34						20	160	20	100
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	6.320		680						400	3.200	40	2.000
*	<b>Số hộ giải ng ân trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>-</b>											
	Tổng số hộ đã giải ng ân	hộ	11		5							1	1	4
-	Khối lượng thực hiện	con	141		21							20	20	80
-	Vốn đã giải ng ân trong tháng	trđ	1.600											1.600
	<b>Tổng vốn đã giải ng ân</b>	<b>trđ</b>	<b>2.820</b>		<b>420</b>							<b>400</b>	<b>400</b>	<b>1.600</b>
*	<b>Kết quả sử dụng vốn vay</b>	<b>hộ</b>	<b>10</b>		<b>5</b>								<b>1</b>	<b>4</b>
-	Số trâu, bò đã mua trong tháng	con	20										20	
	Tổng số trâu, bò đã mua	con	121		21								20	80
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	2.420		420								400	1.600
-	Số trâu, bò đã bán trong tháng	tr.đ												

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh												
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình		
	Tổng số trâu, bò đã bán	tr.đ														
*	<b>Số trâu, bò thụ tinh nh ân tạo trong tháng</b>	<b>con</b>	<b>148</b>		<b>61</b>		<b>41</b>		<b>5</b>	<b>4</b>	<b>19</b>		<b>18</b>			
	Trong đó: - Trâu	con	49		1		11		-		19		18			
	- Bò	con	109		60		30		5	4	10					
*	Số trâu, bò thụ tinh nh ân tạo	con	1.419		463		498		79	46	134		199			
	Trong đó: - Trâu	con	339		8		94		13		25		199			
	- Bò	con	1.080		455		404		66	46	109					
-	Số con thụ tinh thành công	con	772		332		281			18	54		87			
-	Số con bê nghé được sinh ra	con	248							46			202			
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ làm chuồng gia súc, gắn với xử lý nước thải</b>															
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>										<b>1</b>			
	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	20		11		5	2					2			
-	Khối lượng thực hiện	m2	2.806		1.270		736	200					600			
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	9.391		4.445		2.576	470					1.900			
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>										<b>1</b>			
	Số hộ đã thẩm định	hộ	18		11		4	1					2			
*	<b>Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn lũy</b>	<b>hộ</b>	<b>15</b>		<b>11</b>		<b>3</b>						<b>1</b>			

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
	<b>kế</b>													
*	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong tháng</b>	<b>hộ</b>	-											
	Số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	3				1	1				1		
-	Khối lượng thực hiện	m2	405				40	115				250		
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	1.180				80	400				700		
*	<b>Số hộ giải ng ân trong tháng</b>	<b>hộ</b>	-											
	Tổng số hộ đã được giải ng ân	hộ	2					1				1		
-	Khối lượng thực hiện	m2	365					115				250		
-	Vốn đã giải ng ân trong tháng	trđ	115					115						
	Tổng vốn đã giải ng ân	trđ	1.100					400				700		
*	<b>Kết quả sử dụng vốn vay</b>	<b>hộ</b>	<b>2</b>					<b>1</b>				<b>1</b>		
-	Diện tích đã thực hiện	m2	365					115				250		
-	Số chuồng đã làm	chuồng	2					1				1		
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	1.100					400				700		
<b>9</b>	<b>Hỗ trợ nu ã ong</b>													
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>2</b>					<b>1</b>				<b>1</b>		
	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	28		17	3	4	2				1	1	

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đông Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
-	Khối lượng thực hiện	tổ	4.240		3.060	260	400	140				200	180	
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	4.240		3.060	260	400	140				200	180	
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>									<b>1</b>		
	Số hộ đã thẩm định	hộ	27		17	3	4	1				1	1	
*	<b>Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn</b>	<b>hộ</b>	<b>17</b>		<b>13</b>	<b>1</b>	<b>2</b>						<b>1</b>	
*	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>									<b>1</b>		
	Tổng số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	10		4	2	2	1				1		
-	Khối lượng thực hiện	tổ	1.700		1.150	160	150	40				200		
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	1.700		1.150	160	150	40				200		
*	<b>Số hộ giải ngân trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>-</b>											
	Tổng số hộ đã được giải ngân	hộ	5		2	2		1						
-	Khối lượng thực hiện	tổ	600		400	160		40						
-	Vốn đã giải ngân trong tháng	tr.đ	40					40						
	Tổng vốn đã giải ngân	tr.đ	560		400	160								
*	<b>Kết quả sử dụng vốn vay</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>			<b>1</b>								
-	Số tổ ong đã mua	tổ	60			60								
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	60			60								

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đông Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
5	<b>Hỗ trợ chăn nuôi lợn bằng giống địa phương</b>													
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>25</b>							24			1	
	Tổng số hộ đăng ký vay vốn	hộ	61	4			8		3	28	6	1	1	10
-	Khối lượng thực hiện	con	2.718	126			445		120	660	230	20	80	1.037
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	4.192	189			668		180	990	460	30	120	1.555
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>										1	
	Tổng số hộ đã thẩm định	hộ	22				8		3				1	10
*	<b>Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn lũy kế</b>	<b>hộ</b>	<b>16</b>				5		1				1	9
*	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>-</b>											
	Số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	6				3		2					1
-	Khối lượng thực hiện	con	350				147		70					133
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	525				220		105					200
*	<b>Số hộ giải ngân trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>				1							
	Tổng số hộ đã được giải ngân	hộ	2				1							1
-	Khối lượng thực hiện	con	200				67							133
-	Vốn đã giải ngân trong tháng	trđ	100				100							

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh											
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đông Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình	
	Tổng số vốn đã giải ng ân	trđ	300				100								200
*	<b>Kết quả sử dụng vốn vay</b>	<b>hộ</b>	<b>2</b>				<b>1</b>								<b>1</b>
-	Khối lượng thực hiện	con	200				67								133
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	300				100								200
<b>11</b>	<b>Hỗ trợ làm chuồng nu ối lợn, dê</b>														
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>5</b>							4			1		
	Tổng số hộ đăng ký vay vốn	hộ	27				6			6		2	3		10
-	Khối lượng thực hiện	m2	2.678				1.050			370		157	530		571
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	9.270				3.675			1.290		450	1.855		2.000
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>3</b>							3					
	Số hộ đã thẩm định	hộ	18				6			4			2		6
*	<b>Số hộ đã thẩm định kh ông đủ điều kiện vay vốn lũy kế</b>	<b>hộ</b>	<b>8</b>				5			1			2		
*	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>2</b>							2					
	Tổng số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	10				1			3					6
-	Khối lượng thực hiện	m2	1.097				515			182					400
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	3.840				1.800			640					1.400
*	<b>Số hộ giải ng ân trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>							1					

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh											
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình	
	Tổng số hộ được giải ng ân	hộ	8				1				1				6
-	Khối lượng thực hiện	m2	980				515				65				400
-	Vốn đã giải ng ân trong tháng	trđ	1.620				-				220				1.400
	Tổng số vốn đã giải ng ân	trđ	3.420				1.800				220				1.400
*	<b>Kết quả sử dụng vốn vay</b>	<b>hộ</b>	<b>72</b>				<b>1</b>				<b>65</b>				<b>6</b>
-	Khối lượng thực hiện	m2	1.135				515				220				400
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	3.200				1.800								1.400
<b>12</b>	<b>Hỗ trợ chăn nuôi dê</b>														
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>2</b>								<b>1</b>			<b>1</b>	
	Số hộ đăng ký vay vốn	hộ	9						2	2	1			1	3
-	Khối lượng thực hiện	con	395						80	60	30			75	150
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	790						160	120	60			150	300
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>-</b>												
	Tổng số hộ được thẩm định	hộ	7						2	2					3
	Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn	hộ	4							2					2
*	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>-</b>												
	Tổng số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	3						2						1

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đông Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
-	Khối lượng thực hiện	con	110					80						30
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	220					160						60
*	<b>Số hộ giải ng ân trong tháng</b>	<b>hộ</b>	-											
	Số hộ được giải ng ân	hộ	3					2						1
-	Khối lượng thực hiện	con	110					80						30
-	<b>Vốn đã giải ng ân trong tháng</b>	<b>trđ</b>	-											
	Tổng vốn đã giải ng ân	trđ	220					160						60
*	<b>Kết quả sử dụng vốn vay</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>											<b>1</b>
-	Khối lượng thực hiện	con	30											30
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	60											60
<b>13</b>	<b>Hỗ trợ chăn nuôi gia cầm bằng giống địa phương</b>													
*	<b>Số hộ đăng ký trong tháng</b>	<b>hộ</b>	-											
	Tổng số hộ đăng ký vay vốn	hộ	11	1			1	2	2					5
-	Khối lượng thực hiện	con	185.867	3.000			1.000	2.000	13.200					166.667
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	1.076	90			30	60	396					500
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	-											
	Tổng số hộ đã thẩm định	hộ	4	1			1		2					



TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
	Số hộ đã thẩm định xong đủ điều kiện vay vốn	hộ	1							1				
*	Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong tháng	hộ	-											
	Tổng số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	3	1			1			1				
-	Khối lượng thực hiện	con	7.200	3.000			1.000			3.200				
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	216	90			30			96				
*	Số hộ giải ngân trong tháng	hộ	-											
	Tổng số hộ đã được giải ngân	hộ	1	1										
-	Khối lượng thực hiện	con	1.000	1.000										
-	Vốn đã giải ngân trong tháng	trđ	30	30										
	Tổng số vốn đã được giải ngân	trđ	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Kết quả sử dụng vốn vay	hộ	-											
-	Khối lượng thực hiện	con	-											
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	-											
<b>14</b>	<b>Hỗ trợ làm chuồng gia cầm</b>													
*	Số hộ đăng ký trong tháng	hộ	2									2		
	Tổng số hộ đăng ký vay vốn	hộ	37	12	4	5	2					4		10
-	Khối lượng thực hiện	m2	2.693	370	323		100					1.250		650

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Tổng số	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh										
				TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Mê	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	6.060	735	645	680	200					2.500		1.300
*	<b>Số hộ thẩm định trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>2</b>									<b>2</b>		
	Số hộ đã thẩm định	hộ	26	1	4	5	2					4		10
	<b>Số hộ đã thẩm định không đủ điều kiện vay vốn lũy kế</b>	<b>hộ</b>	<b>25</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>4</b>						<b>1</b>		<b>5</b>
*	<b>Số hộ đủ điều kiện vay vốn trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>1</b>									<b>1</b>		
	Số hộ đủ điều kiện vay vốn	hộ	12	1		1	2					3		5
-	Khối lượng thực hiện	m2	1.645	125		65	100					1.050		305
-	Tổng nhu cầu vay vốn	tr.đ	3.140	170		60	200					2.100		610
*	<b>Tổng số hộ đã được giải ngân trong tháng</b>	<b>hộ</b>	<b>-</b>											
	Số hộ giải ngân	hộ	11	1		1	2					2		5
-	Khối lượng thực hiện	m2	1.545	125		65	100					950		305
-	Vốn đã giải ngân trong tháng	trđ	1.270	170								1.100		
	Tổng vốn đã giải ngân	trđ	2.770			60	200					1.900		610
*	<b>Kết quả sử dụng vốn vay</b>	<b>hộ</b>	<b>8</b>			<b>1</b>	<b>2</b>							<b>5</b>
-	Khối lượng thực hiện	m2	470			65	100							305
-	Vốn đã sử dụng	tr.đ	870			60	200							610

**Biểu 3: Sơ đồ kết quả nghiên cứu khảo sát tại 6 xã thuộc 3 huyện: Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Quang**

.....

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
2. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ).
3. Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
4. Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
5. Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ Về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững.
6. Báo cáo chính trị đại hội XVI và Nghị quyết đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Hà Giang, nhiệm kỳ 2015-2020, Tỉnh ủy Hà Giang, 2015.
7. Báo cáo đánh giá kết quả giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020, Tỉnh ủy Hà Giang, 2018.
8. Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 15/4/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang khóa XVI về phát triển vùng động lực tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2016-2020, Tỉnh ủy Hà Giang, 2016.
9. Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang, HĐND tỉnh Hà Giang, 2015.
10. Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh Hà Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 của Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh, HĐND tỉnh Hà Giang, 2015.
11. Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang ban hành chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang (thay thế Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND

ngày 10/12/2015 và Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh), HĐND tỉnh Hà Giang, 2015.

12. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang nhiệm kỳ 2015-2020, phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2020-2025, UBND tỉnh Hà Giang, 2019.

13. Niên giám thống kê năm 2018, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, 2019.

14. Báo cáo số 532/BC-SNNPTNT ngày 13/9/2019 của Sở NN&PTNT tỉnh Hà Giang về đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa của tỉnh theo các Nghị quyết số 209, 86, 29 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Sở NN&PTNT, 2019.

15. Báo cáo số 960/BC-HAG ngày 16/9/2019 của Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Giang về đánh giá tác động của chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Hà Giang, 2019.

16. Báo cáo số 2620/NHNNHG-TD ngày 13/9/2019 của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Hà Giang về tình hình thực hiện Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND, Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh tính đến ngày 31/8/2019, Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Hà Giang, 2019.

17. Báo cáo số 1739/STC-QLNS ngày 13/9/2019 của Sở Tài chính tỉnh Hà Giang về đánh giá hiệu quả của chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tỉnh Hà Giang theo các Nghị quyết: số 209, 86 và 29, đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy thực thi chính sách của tỉnh cho những năm tiếp theo, Sở Tài chính tỉnh Hà Giang, 2019.

18. Báo cáo số 166-BCTL/HNDT ngày 30/9/2019 của Hội Nông dân tỉnh Hà Giang, báo cáo về đánh giá tác động, hiệu quả của chính sách khuyến khích phát triển SXNN hàng hóa theo các Nghị quyết số 209, 86 và 29 của HĐND tỉnh đối với hộ nông dân trên địa bàn tỉnh, đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy thực thi hiệu quả chính sách của tỉnh cho những năm tiếp theo, Hội Nông dân tỉnh Hà Giang, 2019.

19. Báo cáo số 592/BC-UBND ngày 03/10/2019 của UBND huyện Bắc Mê về kết quả thực thi và những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các Nghị quyết số 209, 86, 29 của HĐND tỉnh trên địa bàn huyện Bắc Mê từ năm 2016 đến nay, UBND huyện Bắc Mê, 2019.

20. Báo cáo số 758/BC-UBND ngày 13/9/2019 của UBND huyện Quán Bạ về đánh giá tác động, hiệu quả của chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo các Nghị quyết số 209/2015/NQ-HĐND, Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh trên địa bàn huyện Quán Bạ, UBND huyện Quán, 2019.

21. Báo cáo số 556/BC-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2018, UBND tỉnh Hà Giang, 2017.

22. Báo cáo số 477/BC-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về công tác chỉ đạo, điều hành và kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2019, UBND tỉnh Hà Giang, 2018.